

Superior Court of Washington, County of _____
Tòa Thượng Thẩm Washington, Quận _____

In re:

Về việc:

Petitioner/s (person/s who started this case):
(Các) Nguyên Đơn ((những) người đã khởi
đầu vụ án này):

And Respondent/s (other party/parties):
Và (Các) Bị Đơn ((các) đương sự còn lại):

No. _____

Số _____

Parenting Plan
Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con
(PPP/PPT/PP)
(PPP/PPT/PP)

Clerk's Action Required: 1
Việc Thư Ký Cần Làm: 1

Parenting Plan
Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con

1. This parenting plan is a (check one):
Kế hoạch nuôi dưỡng con là một (đánh dấu một mục):
☐ **Proposal** (request) by a parent (name/s): _____.
It is not a signed court order. (PPP)
Đề xuất (yêu cầu) của cha/mẹ ((các) tên):
Đây không phải là một lệnh tòa đã ký. (PPP)
☐ **Court order** signed by a judge or commissioner. This is a (check one):
Lệnh tòa được thẩm phán hoặc ủy viên tòa án ký. Đây là một (đánh dấu một mục):
☐ Temporary order. (PPT)
Lệnh tạm thời. (PPT)
☐ Final order. (PP)
Lệnh cuối cùng. (PP)
☐ This final parenting plan changes the last final parenting plan.
Kế hoạch nuôi dưỡng con cuối cùng này thay đổi kế hoạch nuôi dưỡng con cuối cùng trước đó.
2. **Children** – This parenting plan is for the following children:
Các Trẻ – Kế hoạch nuôi dưỡng con này là dành cho các trẻ dưới đây:

Child's name Tên trẻ	Age Tuổi	Child's name Tên trẻ	Age Tuổi
1.		2.	
3.		4.	
5.		6.	

3. Limitations on a parent (under RCW 26.09.191 or .192)

Các hạn chế đối với cha/mẹ (theo RCW 26.09.191 hoặc .192)

a. Abandonment by a parent, or child abuse, domestic violence, or assault by a parent or a person living with a parent. (Check one.)

Sự ruồng bỏ của cha/mẹ hoặc lạm dụng trẻ em, bạo hành gia đình hoặc hành hung do cha/mẹ hoặc một người đang sống với cha/mẹ thực hiện. (Đánh dấu một mục.)

☐ Neither parent (or person living with a parent) has any of these problems. (Skip to **3.b.**)

Không có cha/mẹ nào (hoặc người đang sống với cha/mẹ) gặp bất kỳ vấn đề nào trong số này. (Chuyển đến **3.b.**)

☐ A parent, or person living with a parent, has one or more of these problems. (Complete **Attachment A.**)

Cha/mẹ, hoặc người đang sống với cha/mẹ, gặp một hoặc nhiều vấn đề trong số này. (Hoàn tất **Phụ Lục A.**)

b. Other problems that may harm the children's best interests or interfere with the performance of parenting functions. These problems could include neglect, emotional or physical problems, substance abuse, lack of emotional ties, abusive use of conflict, withholding the child, or other problems. (Check one.)

Các vấn đề khác có thể gây hại cho lợi ích tốt nhất của các trẻ hoặc cản trở việc thực hiện chức năng nuôi dưỡng con. Các vấn đề này có thể bao gồm bỏ bê, vấn đề về cảm xúc hoặc thể chất, lạm dụng chất gây nghiện, thiếu sự gắn kết tình cảm, lạm dụng mâu thuẫn, ngăn cản tiếp xúc với trẻ hoặc các vấn đề khác. (Đánh dấu một mục.)

☐ Neither parent has any of these problems. (Skip to **3.c.**)

Không có cha/mẹ nào gặp bất kỳ vấn đề nào trong số này. (Chuyển đến **3.c.**)

☐ A parent has one or more of these problems. (Complete **Attachment A.**)

Cha/mẹ gặp một hoặc nhiều vấn đề trong số này. (Hoàn tất **Phụ Lục A.**)

c. Sex offense or sexual abuse of a child including abuse by a parent or a person living with a parent. (Check one.)

Hành vi xâm phạm tình dục hoặc lạm dụng tình dục trẻ em bao gồm lạm dụng do cha/mẹ hoặc một người đang sống với cha/mẹ thực hiện. (Đánh dấu một mục.)

☐ Neither parent (or person living with a parent) has any of these problems. (Skip to **4.**)

Không có cha/mẹ nào (hoặc người đang sống với cha/mẹ) gặp bất kỳ vấn đề nào trong số này. (Chuyển đến mục **4.**)

☐ A parent, or person living with a parent, has one or more of these problems. (Complete **Attachments A and B.**)

Cha/mẹ, hoặc người đang sống với cha/mẹ, gặp một hoặc nhiều vấn đề trong số này. (Hoàn tất **Phụ Lục A và B.**)

If **no** limitations apply in 3.a., 3.b., or 3.c., **remove and don't complete** Attachments A, B, and C.

Nếu **không có** các hạn chế nào được áp dụng trong mục 3.a., 3.b. hoặc 3.c., **hãy loại bỏ và không hoàn tất** Phụ Lục A, B và C.

4. Custodian
Người Giám Hộ

The custodian is (name): _____ solely for the purpose of all state and federal statutes which require a designation or determination of custody. Even though one parent is called the custodian, this does not change the parenting rights and responsibilities described in this plan.

Người giám hộ là (tên): _____ chỉ nhằm mục đích tuân thủ tất cả đạo luật của tiểu bang và liên bang yêu cầu chỉ định hoặc xác định quyền giám hộ. Mặc dù cha/mẹ được gọi là người giám hộ, nhưng điều này không thay đổi các quyền và trách nhiệm nuôi dưỡng con được quy định trong kế hoạch này.

Washington law generally refers to parenting time and decision-making, rather than custody. However, some state and federal laws require that one person be named the custodian. The custodian is the person with whom the children are scheduled to reside a majority of their time. Luật Washington thường đề cập đến thời gian nuôi dưỡng con và việc ra quyết định hơn là quyền giám hộ. Tuy nhiên, một số luật tiểu bang và liên bang yêu cầu phải chỉ định một người làm người giám hộ. Người giám hộ là người mà các trẻ được sắp xếp lịch sống cùng với phần lớn thời gian của mình.

5. Parenting Time Schedule Attachments (Residential Provisions)
Phụ Lục về Lịch Thời Gian Nuôi Dưỡng Con (Các Điều Khoản Cư Trú)

Important! You must include at least one of **Attachments R, A, or B** to this plan. The schedule for where your children will spend time is in the attachments. The court should **not** sign a parenting plan without at least one of these attachments.

Quan Trọng! Quý vị phải đưa ít nhất một trong số các **Phụ Lục R, A hoặc B** vào kế hoạch này. Lịch trình nơi các con quý vị sẽ dành thời gian được trình bày trong các phụ lục này. Tòa án sẽ **không** ký kế hoạch nuôi dưỡng con nếu không có ít nhất một trong số các phụ lục này.

The court orders the parenting time in (check only one):

Tòa án ra lệnh thời gian nuôi dưỡng con theo (đánh dấu chỉ một mục):

[] **Residential Schedule** as described in **Attachment R.**

Lịch Cư Trú được quy định trong **Phụ Lục R.**

[] **No contact or limited schedule only.** The children live with (name): _____.

Contact with the other parent is described in (check one):

Cấm tiếp xúc hoặc chỉ có lịch trình hạn chế. Các trẻ sống với (tên):

Tiếp xúc với cha/mẹ còn lại được quy định trong (đánh dấu một mục):

[] **Attachment A.**

Phụ Lục A.

[] **Attachment B.**

Phụ Lục B.

6. Decision-making
Việc ra quyết định

When the children are with you, you are responsible for them. You can make day-to-day decisions for the children when they are with you, including decisions about safety and emergency healthcare.

Khi các trẻ sống với quý vị, quý vị phải có trách nhiệm với các trẻ. Quý vị có thể đưa ra các quyết định hàng ngày cho các trẻ khi các trẻ sống với quý vị, bao gồm các quyết định về an toàn và chăm sóc y tế khẩn cấp.

Major decisions must be made as follows (check one):

Các quyết định quan trọng phải được đưa ra như sau (đánh dấu một mục):

☐ As described in **Attachment A**. (Skip to 7.)

Được quy định trong Phụ Lục A. (Chuyển đến 7.)

☐ As ordered below. (Complete 6.a. and 6.b.)

Theo lệnh dưới đây. (Hoàn tất 6.a. và 6.b.)

a. Who can make major decisions about the children?

Ai có thể đưa ra những quyết định quan trọng về các trẻ?

Type of Major Decision <i>Loại Quyết Định Quan Trọng</i>	Joint (parents make these decisions together) <i>Chung</i> (cha mẹ cùng nhau đưa ra các quyết định này)	Limited (only the parent named below has authority to make these decisions) <i>Hạn chế</i> (chỉ cha/mẹ được nêu tên dưới đây có thẩm quyền đưa ra các quyết định này)
School/Educational <i>Trường học/Giáo dục</i>	☐	☐ (Name): (Tên):
Healthcare (not emergency) <i>Chăm sóc y tế (không khẩn cấp)</i>	☐	☐ (Name): (Tên):
Other: <i>Khác:</i>	☐	☐ (Name): (Tên):
Other: <i>Khác:</i>	☐	☐ (Name): (Tên):
Other: <i>Khác:</i>	☐	☐ (Name): (Tên):

Important! Parenting involves decision-making in many areas. If you believe there are other decisions that are important to your family, list them under “Other” above. Some examples include: extracurricular activities, international travel, cell phones, driver’s licenses, tattoos, and haircuts.

Quan Trọng! Quá trình nuôi dưỡng con liên quan đến việc ra quyết định trong nhiều lĩnh vực. Nếu quý vị cho rằng có các quyết định khác quan trọng đối với gia đình quý vị, hãy liệt kê các quyết định này ở mục “Khác” trên đây. Một số ví dụ bao gồm: hoạt động ngoại khóa, du lịch quốc tế, điện thoại di động, giấy phép lái xe, hình xăm và kiểu tóc được cắt.

b. Reasons for limits on major decision-making, if any:

Lý do về các hạn chế việc ra quyết định quan trọng, nếu có:

- ☐ There are no reasons to limit major decision-making.
Không có lý do nào để hạn chế việc ra quyết định quan trọng.
- ☐ Major decision-making **should** be limited because (check all that apply):
*Việc ra quyết định quan trọng **nên** được hạn chế bởi vì (đánh dấu tất cả mục thích hợp):*
 - ☐ Both parents are against shared decision-making.
Cả cha mẹ đều phản đối việc cùng nhau đưa ra quyết định.
 - ☐ One of the parents does not want to share decision-making and this is reasonable because of:
Cha hoặc mẹ không muốn cùng nhau đưa ra quyết định và điều này là hợp lý bởi vì:
 - ☐ the history of each parent's participation in decision-making.
quá trình tham gia việc đưa ra quyết định của cha/mẹ.
 - ☐ the parents' ability and desire to cooperate with each other in decision-making.
khả năng và mong muốn hợp tác với nhau của cha mẹ trong việc đưa ra quyết định.
 - ☐ the distance between the parents' homes makes it hard to make timely decisions together.
khoảng cách giữa nhà của cha mẹ làm cho việc cùng nhau đưa ra quyết định kịp thời trở nên khó khăn.

7. Dispute Resolution
Giải Quyết Tranh Chấp

Important! After this parenting plan is signed by a judge or commissioner, if you and the other parent disagree about shared decisions or what parts of this plan mean, the court may require you to use a dispute resolution provider before going back to court. If a dispute resolution provider is checked below, the parents may, and sometimes must, use this provider before filing a Petition to Change a Parenting Plan or a Motion for Contempt for not following the plan. Check your county's Local Court Rules.

Quan Trọng! Sau khi kế hoạch nuôi dưỡng con này được thẩm phán hoặc ủy viên tòa án ký, nếu quý vị và cha/mẹ còn lại không đồng ý về các quyết định chung hoặc ý nghĩa của các phần trong kế hoạch này, tòa án có thể yêu cầu quý vị sử dụng bên giải quyết tranh chấp trước khi quay lại tòa án. Nếu đánh dấu chọn bên giải quyết tranh chấp bên dưới, cha mẹ có thể và đôi khi phải sử dụng bên này trước khi nộp Đơn Xin Thay Đổi Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con hoặc Đơn Yêu Cầu Xử Phạt vì không tuân theo kế hoạch. Đánh dấu Quy Tắc Tòa Án Địa Phương của quận quý vị.

Dispute resolution must occur as follows (check one):

Giải quyết tranh chấp phải xảy ra như sau (đánh dấu một mục):

- ☐ As described in **Attachment A**. (Skip to **8**.)
*Được quy định trong **Phụ Lục A**. (Chuyển đến **8**.)*
- ☐ As ordered below. (Complete **7.a.** and **7.b.**)
*Theo lệnh dưới đây. (Hoàn tất **7.a.** và **7.b.**)*
 - a.** The parents will go to (check one):

Cha mẹ sẽ đến (đánh dấu một mục):

[] The dispute resolution provider below (before they may go to court):
Bên giải quyết tranh chấp dưới đây (trước khi họ có thể ra tòa):

[] Mediation (*mediator or agency name*): _____
Hòa giải (tên của hòa giải viên hoặc cơ quan hòa giải):

[] Arbitration (*arbitrator or agency name*): _____
Trọng tài (tên của trọng tài viên hoặc cơ quan trọng tài):

[] Counseling (*counselor or agency name*): _____
Tư vấn (tên của tư vấn viên hoặc cơ quan tư vấn):

If a dispute resolution provider is not named above or if the named provider is no longer available, the parents may agree on a provider or ask the court to name one.

Nếu bên giải quyết tranh chấp không có tên trên đây, hoặc nếu bên được nêu tên không còn hoạt động, cha mẹ có thể thỏa thuận chọn một bên giải quyết tranh chấp khác hoặc yêu cầu tòa án chỉ định một bên giải quyết tranh chấp.

Important! Unless there is an emergency, the parents must participate in the dispute resolution process listed above in good faith, before going to court for disagreements about joint decisions or what parts of this plan mean. This section does **not** apply to disagreements about money or support.

Quan Trọng! *Trừ trường hợp khẩn cấp, cha mẹ phải tham gia vào quá trình giải quyết tranh chấp được liệt kê trên đây một cách thiện chí, trước khi ra tòa để giải quyết những bất đồng về các quyết định chung hoặc ý nghĩa của các phần trong kế hoạch này. Mục này không áp dụng cho các tranh chấp về tiền bạc hoặc cấp dưỡng.*

[] Court (without having to go to mediation, arbitration, or counseling).
(If you check this box, skip to 8 below and do not fill out 7.b.)

Tòa án (mà không cần phải hòa giải, trọng tài hoặc tư vấn).

(Nếu quý vị đánh dấu ô này, hãy chuyển đến 8 dưới đây và không điền vào 7.b.)

b. If mediation, arbitration, or counseling is required, one parent must notify the other parent by (*check one*): [] certified mail [] other (*specify*): _____.
Nếu bắt buộc hòa giải, trọng tài hoặc tư vấn, cha/mẹ phải thông báo cha/mẹ còn lại bằng (đánh dấu một mục): [-] thư bảo đảm [-] cách khác (nếu rõ):

The parents will pay for the mediation, arbitration, or counseling services as follows (*check one*):

Cha mẹ sẽ chi trả phí dịch vụ hòa giải, trọng tài hoặc tư vấn như sau (đánh dấu một mục):

[] (*Name*): _____ will pay _____%,
(*Tên*): _____ sẽ chi trả _____%,

(*Name*): _____ will pay _____%.
(*Tên*): _____ sẽ chi trả _____%.

[] based on each parents' Proportional Share of Income (percentage) from line 6 of the *Child Support Worksheet*.

được căn cứ vào Tỷ Lệ Phần Trăm Thu Nhập Tương Ứng của cha/mẹ (phần trăm) từ dòng 6 của Bảng Tính Cấp Dưỡng Con.

- [] as decided through the dispute resolution process.
như được quyết định thông qua quá trình giải quyết tranh chấp.

What to expect in the dispute resolution process:

Những gì mong đợi trong quá trình giải quyết tranh chấp:

- Preference shall be given to carrying out the parenting plan.
Sẽ ưu tiên thực hiện kế hoạch nuôi dưỡng con.
- If you reach an agreement, it must be put into writing, signed, and both parents must get a copy.
Nếu đạt được thỏa thuận, thỏa thuận này phải được lập thành văn bản, có chữ ký và cả cha mẹ đều phải nhận được một bản sao.
- If the court finds that you have used or frustrated the dispute resolution process without a good reason, the court can order you to pay financial sanctions (penalties) including the other parent's legal fees.
Nếu tòa án nhận thấy rằng quý vị đã sử dụng hoặc cản trở quá trình giải quyết tranh chấp mà không có lý do chính đáng, tòa án có thể ra lệnh cho quý vị phải chịu các biện pháp trừng phạt tài chính (tiền phạt) bao gồm phí pháp lý của cha/mẹ còn lại.
- You may go back to court if the dispute resolution process doesn't solve the disagreement or if you disagree with the arbitrator's decision.
Quý vị có thể quay lại tòa án nếu quá trình giải quyết tranh chấp không giải quyết được bất đồng hoặc nếu quý vị không đồng ý với quyết định của trọng tài.

8. Transportation Arrangements

Sắp Xếp Việc Đưa Đón

- [] Does not apply. **Attachment A** or **B** provides for no residential time.
Không áp dụng. Phụ Lục A hoặc B quy định không có thời gian cư trú
- [] The children will be exchanged for parenting time (picked up and dropped off) at:
Các trẻ sẽ được giao nhận trong thời gian nuôi dưỡng (đón và đưa) tại:

[] each parent's home
nhà của cha/mẹ

[] school or daycare, when in session
trường học hoặc nhà trẻ, khi đang trong giờ học

[] other location (*specify*): _____
địa điểm khác (nếu rõ):

Who is responsible for arranging transportation?
Ai chịu trách nhiệm sắp xếp việc đưa đón?

- [] The **picking up** parent – The parent who is about to **start** parenting time with the children must arrange to have the children picked up.
Cha/mẹ đón trẻ – Cha/mẹ sắp bắt đầu thời gian nuôi dưỡng với các trẻ phải sắp xếp việc đón các trẻ.

- [] The **dropping off** parent – The parent whose parenting time is **ending** must arrange to have the children dropped off.

Cha/mẹ đưa trẻ trở về – Cha/mẹ kết thúc thời gian nuôi dưỡng phải sắp xếp việc đưa các trẻ trở về.

Other details (if any): _____
Các chi tiết khác (nếu có): _____

9. Moving with the Children (Relocation)
Việc Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ (Chuyển Nơi Cư Trú)

Anyone with majority or substantially equal residential time (at least 45 percent) who wants to move with the children **must notify** every other person who has court-ordered time with the children.

*Bất kỳ người nào có thời gian cư trú chiếm đa số hoặc tương đương đáng kể (ít nhất 45 phần trăm) muốn chuyển chỗ ở cùng với các trẻ **phải thông báo** cho tất cả mọi người khác có thời gian ở cùng các trẻ theo lệnh tòa.*

Move to a different school district
Chuyển đến một học khu khác

If the move is to a different school district, the relocating person must complete the form *Notice of Intent to Move with Children* (FL Relocate 701) and deliver it at least **60 days** before the intended move.

*Nếu chuyển chỗ ở đến một học khu khác, người đang chuyển nơi cư trú phải hoàn tất mẫu đơn Thông Báo Về Ý Định Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ (FL Chuyển nơi cư trú 701) và gửi đơn ít nhất **60 ngày** trước ngày dự định chuyển chỗ ở.*

Exceptions:

Ngoại lệ:

- If the relocating person could not reasonably have known enough information to complete the form in time to give 60 days' notice, they must give notice within **5 days** after learning the information.
*Nếu người đang chuyển nơi cư trú không thể biết đủ thông tin một cách hợp lý để hoàn tất mẫu đơn kịp thời nhằm thông báo trước 60 ngày, họ phải cung cấp thông báo trong vòng **5 ngày** sau khi biết thông tin.*
- If the relocating person is relocating to a domestic violence shelter or moving to avoid a clear, immediate, and unreasonable risk to health or safety, notice may be delayed **21 days**.
*Nếu người đang chuyển nơi cư trú sẽ chuyển đến nhà tạm dành cho nạn nhân bạo hành gia đình hoặc chuyển đi để tránh nguy cơ rõ ràng, tức thời và không hợp lý đối với sức khỏe hoặc an toàn, thông báo có thể được trì hoãn **21 ngày**.*
- If information is protected under a court order or the address confidentiality program, it may be withheld from the notice.
Nếu thông tin được bảo vệ theo lệnh tòa hoặc chương trình bảo mật địa chỉ, thông tin đó có thể được giữ lại trong thông báo.

- A relocating person who believes that giving notice would put themselves or a child at unreasonable risk of harm, may ask the court for permission to leave things out of the notice or to be allowed to move without giving notice. Use form *Motion to Limit Notice of Intent to Move with Children (Ex Parte)* (FL Relocate 702).

Người đang chuyển nơi cư trú cho rằng việc cung cấp thông báo sẽ khiến họ hoặc trẻ gặp nguy cơ bị tổn hại không hợp lý, có thể yêu cầu tòa án cho phép bỏ thông tin chi tiết ra khỏi thông báo hoặc được cho phép chuyển chỗ ở mà không cần thông báo. Sử dụng mẫu đơn Kiến Nghị Hạn Chế Thông Báo Về Ý Định Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ (Đơn Phương) (FL Chuyển nơi cư trú 702).

The *Notice of Intent to Move with Children* can be delivered by having someone personally serve the other party or by any form of mail that requires a return receipt. *Thông Báo Về Ý Định Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ có thể được gửi bằng cách nhờ người nào đó đích thân tổng đạt cho đương sự còn lại hoặc bằng bất kỳ hình thức gửi thư nào yêu cầu phải có biên nhận hồi báo.*

If the relocating person wants to change the *Parenting Plan* because of the move, they must deliver a proposed *Parenting Plan* together with the *Notice*.

Nếu người đang chuyển nơi cư trú muốn thay đổi Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con vì lý do chuyển chỗ ở, họ phải nộp Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con được đề xuất cùng với Thông Báo.

Move within the same school district Chuyển chỗ ở trong cùng một học khu

If the move is within the *same* school district, the relocating person still has to let the other parent know. However, the notice does not have to be served personally or by mail with a return receipt. Notice to the other party can be made in any reasonable way. No specific form is required.

Nếu việc chuyển chỗ ở trong cùng một học khu, người đang chuyển nơi cư trú vẫn phải cho cha/mẹ còn lại biết. Tuy nhiên, thông báo không cần phải được tổng đạt trực tiếp hoặc qua thư kèm theo biên nhận hồi báo. Có thể thông báo cho đương sự còn lại theo bất kỳ cách hợp lý nào. Không cần mẫu đơn cụ thể nào.

Warning! If you do not notify...

Cảnh Báo! Nếu quý vị không thông báo...

A relocating person who does not give the required notice may be found in contempt of court. If that happens, the court can impose sanctions. Sanctions can include requiring the relocating person to bring the children back if the move has already happened and ordering the relocating person to pay the other side's costs and lawyer's fees.

Người đang chuyển nơi cư trú không thông báo theo yêu cầu có thể bị xử phạt vì hành vi coi thường tòa án. Nếu điều đó xảy ra, tòa án có thể áp đặt hình phạt. Các hình phạt có thể bao gồm việc yêu cầu người đang chuyển nơi cư trú phải đưa các trẻ trở về nếu việc chuyển chỗ ở đã diễn ra và yêu cầu người đang chuyển nơi cư trú phải trả chi phí cho đương sự còn lại và phí luật sư.

Right to object Quyền phản đối

A person who has court-ordered time with the children can object to a move to a different school district and/or to the relocating person's proposed *Parenting Plan*. If the move is within the same school district, the other party doesn't have the right to object to

the move, but they may ask to change the *Parenting Plan* if there are adequate reasons under the modification law (RCW 26.09.260).

Một người dành thời gian cho các trẻ theo lệnh tòa có thể phản đối việc chuyển chỗ ở đến một học khu khác và/hoặc Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con được đề xuất của người đang chuyển nơi cư trú. Nếu việc chuyển chỗ ở này trong cùng một học khu, đương sự còn lại không có quyền phản đối việc chuyển chỗ ở, nhưng họ có thể yêu cầu thay đổi Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con nếu có lý do chính đáng theo luật sửa đổi (RCW 26.09.260).

An objection is made by filing the *Objection about Moving with Children and Petition about Changing a Parenting/Custody Order (Relocation)* (form FL Relocate 721). File your *Objection* with the court and serve a copy on the relocating person and anyone else who has court-ordered time with the children. Service of the *Objection* must be by personal service or by mailing a copy to each person by any form of mail that requires a return receipt. The *Objection* must be filed and served no later than **30 days** after the *Notice of Intent to Move with Children* was received.

Thực hiện việc phản đối bằng cách nộp đơn Phản Đối Về Việc Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ và Đơn Xin Thay Đổi Lệnh Giám Hộ/Nuôi Dưỡng Con (Chuyển Nơi Cư Trú), (mẫu đơn FL Chuyển nơi cư trú 721). Nộp đơn Phản Đối của quý vị cho tòa án và tổng đạt một bản sao cho người đang chuyển nơi cư trú và bất kỳ người nào khác dành thời gian cho các trẻ theo lệnh tòa. Phải thực hiện việc tổng đạt đơn Phản Đối bằng cách tổng đạt riêng hoặc bằng cách gửi một bản sao đến mỗi người qua bất kỳ hình thức gửi thư nào yêu cầu phải có biên nhận hồi báo. Đơn Phản Đối phải được nộp và tổng đạt không quá 30 ngày sau khi đã nhận được Thông Báo Về Ý Định Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ.

Right to move

Quyền chuyển chỗ ở

During the 30 days after the *Notice* was served, the relocating person may not move to a different school district with the children unless they have a court order allowing the move.

Trong 30 ngày sau khi đã tổng đạt Thông Báo, người đang chuyển nơi cư trú có thể không chuyển chỗ ở đến một học khu khác cùng với các trẻ trừ khi họ có lệnh tòa cho phép chuyển chỗ ở.

After the 30 days, if no *Objection* is filed, the relocating person may move with the children without getting a court order allowing the move.

Sau 30 ngày, nếu không nộp đơn Phản Đối, người đang chuyển nơi cư trú có thể chuyển chỗ ở cùng với các trẻ mà không có lệnh tòa cho phép chuyển chỗ ở.

After the 30 days, if an *Objection* has been filed, the relocating person may move with the children **pending** the final hearing on the *Objection* **unless**:

Sau 30 ngày, nếu đã nộp đơn Phản Đối, người đang chuyển nơi cư trú có thể chuyển chỗ ở cùng với các trẻ chờ phiên xét xử cuối cùng về đơn Phản Đối trừ khi:

- The other party gets a court order saying the children cannot move, or
Đương sự còn lại nhận được lệnh tòa để cập rằng các trẻ không thể chuyển chỗ ở, hoặc
- The other party has scheduled a hearing to take place no more than 15 days after the date the *Objection* was served on the relocating person. (However, the relocating person may ask the court for an order allowing the move even though a hearing is pending if the relocating person believes that they or a child are at unreasonable risk of harm.)

Đương sự còn lại đã sắp xếp một phiên xét xử tiến hành không quá 15 ngày sau ngày đã tổng đạt đơn Phản Đối cho người đang chuyển nơi cư trú. (Tuy nhiên, người đang chuyển nơi cư trú có thể yêu cầu tòa án ra lệnh cho phép chuyển chỗ ở cho dù phiên xét xử đang chờ xử lý nếu người đang chuyển nơi cư trú cho rằng họ hoặc trẻ có nguy cơ bị tổn hại không hợp lý.)

The court may make a different decision about the move at a final hearing on the *Objection*.

Tòa án có thể đưa ra một quyết định khác về việc chuyển chỗ ở tại phiên xét xử cuối cùng về đơn Phản Đối.

Parenting Plan after move

Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con sau khi chuyển chỗ ở

If the relocating person served a proposed *Parenting Plan* with the *Notice*, **and** if no *Objection* is filed within 30 days after the *Notice* was served (or if the parties agree):
Nếu người đang chuyển nơi cư trú đã tổng đạt Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con được đề xuất cùng với Thông Báo, và nếu không nộp đơn Phản Đối trong vòng 30 ngày sau khi Thông Báo đã được tổng đạt (hoặc nếu các đương sự đồng ý):

- Both parties may follow that proposed plan without being held in contempt of the *Parenting Plan* that was in place before the move. However, the proposed plan cannot be enforced by contempt unless it has been approved by a court.
Cả hai đương sự có thể thực hiện theo kế hoạch được đề xuất đó mà không bị coi là hành vi vi phạm Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con trước khi chuyển chỗ ở. Tuy nhiên, kế hoạch được đề xuất không thể thực thi bằng cách xử phạt hành vi vi phạm trừ khi kế hoạch này đã được tòa án phê duyệt.
- Either party may ask the court to approve the proposed plan. Use form *Ex Parte Motion for Final Order Changing Parenting Plan – No Objection to Moving with Children* (FL Relocate 706).
Một trong hai đương sự có thể yêu cầu tòa án phê duyệt kế hoạch được đề xuất. Sử dụng mẫu đơn Kiến Nghị Đơn Phương Về Lệnh Cuối Cùng Để Thay Đổi Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con – Không Phản Đối Việc Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ (FL Chuyển nơi cư trú 706).

Forms

Các mẫu đơn

You can find forms about moving with children at:

Quý vị có thể tìm thấy các mẫu đơn về việc chuyển chỗ ở cùng với các trẻ tại:

- The Washington State Courts' website: www.courts.wa.gov/forms,
Trang web của Washington State Courts: www.courts.wa.gov/forms,
- Washington Law Help: www.washingtonlawhelp.org, or
Washington Law Help: www.washingtonlawhelp.org, hoặc
- The Superior Court Clerk's office or county law library (for a fee).
Văn phòng Thư Ký Tòa Thượng Thẩm hoặc thư viện luật của quận (có tính phí).

*(This is a summary of the law. The complete law is in RCW 26.09.430 through 26.09.480.)
(Đây là một tóm tắt về luật pháp. Toàn bộ luật có trong RCW 26.09.430 đến 26.09.480.)*

10. Other Khác

11. **Proposal**
Đề xuất

☐ Does not apply. This is a court order.
Không áp dụng. Đây là một lệnh tòa.

☐ This is a **proposed** (requested) parenting plan. (*The parent/s requesting this plan must read and sign below.*)

Đây là một kế hoạch nuôi dưỡng con được đề xuất (được yêu cầu). (Cha mẹ (cha/mẹ) đang yêu cầu kế hoạch này phải đọc và ký dưới đây.)

I declare under penalty of perjury under the laws of the State of Washington that this plan was proposed in good faith and that the information in **Attachment A** and **B** (if any) is true.

Tôi cam kết, dưới mọi hình phạt khai man, theo luật lệ của Tiểu Bang Washington rằng kế hoạch này đã được đề xuất một cách thiện chí và thông tin trong Phụ Lục A và B (nếu có) là đúng sự thật.



Parent requesting plan signs here
Cha/mẹ đang yêu cầu kế hoạch ký ở đây

Signed at (city and state)
Đã ký tại (thành phố và tiểu bang)



Other parent requesting plan (if agreed) signs here
Cha/mẹ còn lại đang yêu cầu kế hoạch (nếu đã đồng ý) ký ở đây

Signed at (city and state)

Đã ký tại (thành phố và tiểu bang)

12. **Court Order**
Lệnh Tòa

☐ Does not apply. This is a proposal.
Không áp dụng. Đây là một đề xuất.

☐ This is a court order (if signed by a judge or commissioner below).
Đây là một lệnh tòa (nếu đã được thẩm phán hoặc ủy viên tòa án ký dưới đây).

Findings of Fact – Based on the pleadings and any other evidence considered:

Phán Quyết – Dựa trên những đơn kiện và bất kỳ bằng chứng nào khác đã được xem xét:

☐ The Court adopts as its findings the statements in:
Tòa Án chấp nhận các tuyên bố dưới đây làm phán quyết:

☐ **Attachment A**
Phụ Lục A

☐ **Attachment B**
Phụ Lục B

☐ The Court makes additional findings which are:
Tòa Án đưa ra các phán quyết bổ sung như sau:

☐ contained in an order or findings of fact entered at the same time as this
Parenting Plan.

gồm có một lệnh hoặc phán quyết được ban hành cùng một thời điểm với Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con này.

[] other: _____
khác: _____

Conclusions of Law – This *Parenting Plan* is in the best interest of the children.
Kết Luận của Luật Pháp – Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con này vì lợi ích tốt nhất của các trẻ.

[] Other: _____
Khác: _____

Order – The parties must follow this *Parenting Plan* including any attachments.

Lệnh – Các đương sự phải thực hiện theo Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con này bao gồm bất kỳ phụ lục nào.

Date
Ngày

Judge or Commissioner signs here
Thẩm Phán hoặc Ủy Viên Tòa Án ký ở đây

Warning! If you do not follow this *Parenting Plan*, the court may find you in contempt (RCW 26.09.160). You still have to follow this *Parenting Plan* even if the other parent doesn't.

Cảnh Báo! Nếu quý vị không thực hiện theo Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con này, tòa án có thể xử phạt quý vị vì hành vi coi thường tòa án (RCW 26.09.160). Quý vị vẫn phải thực hiện theo Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con này cho dù cha/mẹ còn lại không thực hiện.

Violation of **residential** provisions of this order with actual knowledge of its terms is punishable by contempt of court and may be a criminal offense under RCW 9A.40.060(2) or 9A.40.070(2). Violation of this order may subject a violator to arrest.

Hành vi vi phạm các điều khoản **cư trú** trong lệnh này khi đã biết rõ nội dung của lệnh có thể bị xử phạt vì coi thường tòa án và có thể phạm tội hình sự theo RCW 9A.40.060(2) hoặc 9A.40.070(2). Hành vi vi phạm lệnh này có thể làm cho người vi phạm bị bắt giữ.

If this is a court order, the parties and/or their lawyers (and any GAL) sign below.

Nếu đây là một lệnh tòa, các đương sự và/hoặc luật sư của họ (và bất kỳ GAL nào) đều ký dưới đây.

This order (check any that apply):

Lệnh này (đánh dấu vào bất kỳ mục nào thích hợp):

[] is an agreement of the parties.

là thỏa thuận của các đương sự.

[] is presented by me.

được tôi trình bày.

[] may be signed by the court without notice to me.

có thể được tòa án ký mà không cần thông báo cho tôi.

This order (check any that apply):

Lệnh này (đánh dấu vào bất kỳ mục nào thích hợp):

[] is an agreement of the parties.

là thỏa thuận của các đương sự.

[] is presented by me.

được tôi trình bày.

[] may be signed by the court without notice to me.

có thể được tòa án ký mà không cần thông báo cho tôi.

Petitioner or lawyer signs here + WSBA #
Nguyên Đơn hoặc luật sư ký ở đây + WSBA #

Respondent or lawyer signs here + WSBA #
Bị Đơn hoặc luật sư ký ở đây + WSBA #

Print Name
Viết In Tên

Date
Ngày

Print Name
Viết In Tên

Date
Ngày

This order (check any that apply):

Lệnh này (đánh dấu vào bất kỳ mục nào thích hợp):

☐ is an agreement of the parties.

là thỏa thuận của các đương sự.

☐ is presented by me.

được tôi trình bày.

☐ may be signed by the court without notice to me.

có thể được tòa án ký mà không cần thông báo cho tôi.

This order (check any that apply):

Lệnh này (đánh dấu vào bất kỳ mục nào thích hợp):

☐ is an agreement of the parties.

là thỏa thuận của các đương sự.

☐ is presented by me.

được tôi trình bày.

☐ may be signed by the court without notice to me.

có thể được tòa án ký mà không cần thông báo cho tôi.



Other party or lawyer signs here + WSBA #

Đương sự còn lại hoặc luật sư ký ở đây + WSBA #



Other party or Guardian ad Litem signs here

Đương sự còn lại hoặc Người Giám Hộ Tạm Thời ký ở đây

Print Name

Viết In Tên

Date

Ngày

Print Name

Viết In Tên

Date

Ngày

Attachment A: Limitations

Phụ Lục A: Các hạn chế

Only complete this attachment if your Parenting Plan involves limitations on a parent under RCW 26.09.191 or .192. **If not**, remove this attachment.

Chỉ hoàn tất phụ lục này nếu Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con của quý vị liên quan đến các hạn chế đối với cha/mẹ theo RCW 26.09.191 hoặc .192. **Nếu không**, hãy loại bỏ phụ lục này.

1. Reasons for putting limitations on a parent (under RCW 26.09.191 or .192)

Lý do áp đặt các hạn chế đối với cha/mẹ (theo RCW 26.09.191 hoặc .192)

a. Abandonment by a parent, or child abuse, domestic violence, assault, sex offense, or sexual abuse of a child by a parent or a person living with a parent.

Sự ruồng bỏ của cha/mẹ hoặc lạm dụng trẻ em, bạo hành gia đình hoặc hành hung, hành vi xâm phạm tình dục hoặc lạm dụng tình dục trẻ em do cha/mẹ hoặc một người đang sống với cha/mẹ thực hiện.

If a parent has any of these problems, the court **must** limit that parent's contact with the children and that parent's right to make decisions for the children, and may not require dispute resolution other than court unless the court makes the required findings in 3. See definitions at the end of this attachment.

Nếu cha/mẹ gặp phải bất kỳ vấn đề nào trong số này, tòa án **phải** hạn chế việc cha/mẹ đó tiếp xúc với các trẻ và quyền đưa ra quyết định của cha/mẹ đó đối với các trẻ, đồng thời không thể yêu cầu giải quyết tranh chấp khác ngoài tòa án, trừ khi tòa án đưa ra phán quyết theo quy định ở mục 3. Xem các định nghĩa ở cuối phụ lục này.

☐ Neither parent has any of these problems.

Không có cha/mẹ nào gặp bất kỳ vấn đề nào trong số này.

☐ A parent has one or more of these problems as follows (check all that apply):

Cha/mẹ gặp một hoặc nhiều vấn đề trong số này như sau (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

☐ **Abandonment** – (Parent's name): _____
intentionally abandoned a child in this case for an extended time.

Ruồng bỏ – (Tên cha/mẹ):

cố ý bỏ rơi trẻ trong vụ án này trong một thời gian kéo dài.

☐ **Child Abuse** – (Parent's name): _____
(or someone living in that parent's home) abused or threatened to abuse a child.
The abuse was (check all that apply):

☐ physical ☐ repeated emotional abuse.

Lạm Dụng Trẻ Em – (Tên cha/mẹ):

(hoặc người nào đó sống trong nhà của cha/mẹ đó) đã lạm dụng hoặc đe dọa lạm dụng trẻ em. Lạm dụng là (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

☐ lạm dụng thể chất ☐ lạm dụng cảm xúc được lặp đi lặp lại.

☐ **Domestic Violence** – (Parent's name): _____
(or someone living in that parent's home) has a history of domestic violence as defined in RCW 7.105.010.

Bạo Hành Gia Đình – (Tên cha/mẹ):

(hoặc người nào đó đang sống trong nhà của cha/mẹ đó) có tiền sử bạo hành gia đình như được định nghĩa trong RCW 7.105.010.

☐ **Assault** – (Parent's name): _____
(or someone living in that parent's home) has assaulted someone causing

grievous physical harm or causing fear of such harm, or sexually assaulted someone.

Hành Hung – (Tên cha/mẹ):

(hoặc người nào đó sống trong nhà của cha/mẹ đó) đã hành hung người nào đó gây tổn hại nghiêm trọng hoặc gây nỗi sợ hãi về tổn hại đó hay đã tấn công tình dục người nào đó.

- [] **Sex offense or sexual abuse of a child** by a parent or a person living with a parent. (Also complete **Attachment B**.)

Hành vi xâm phạm tình dục hoặc lạm dụng tình dục trẻ em do cha/mẹ hoặc một người đang sống với cha/mẹ thực hiện. (Cũng hoàn tất **Phụ Lục B**.)

- b. **Other problems that may harm the children's best interests or interfere with the performance of parenting functions.** These problems could include neglect, emotional or physical problems, substance abuse, lack of emotional ties, abusive use of conflict, withholding the child, or other problems.

Các vấn đề khác có thể gây hại cho lợi ích tốt nhất của các trẻ hoặc cản trở việc thực hiện chức năng nuôi dưỡng con. Các vấn đề này có thể bao gồm bỏ bê, vấn đề về cảm xúc hoặc thể chất, lạm dụng chất gây nghiện, thiếu sự gắn kết tình cảm, lạm dụng mâu thuẫn, ngăn cản tiếp xúc với trẻ hoặc các vấn đề khác.

If a parent has any of these problems, the court **may** limit that parent's contact with the children and that parent's right to make decisions for the children.

Nếu cha/mẹ gặp phải bất kỳ vấn đề nào trong số này, tòa án **phải** hạn chế việc cha/mẹ đó tiếp xúc với các trẻ và quyền đưa ra quyết định của cha/mẹ đó đối với các trẻ.

- [] Neither parent has any of these problems.

Không có cha/mẹ nào gặp bất kỳ vấn đề nào trong số này.

- [] A parent has one or more of these problems as follows (check all that apply):

Cha/mẹ gặp một hoặc nhiều vấn đề trong số này như sau (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

- [] **Neglect** – (Parent's name): _____

neglected their parental duties towards a child in this case.

Bỏ bê – (Tên cha/mẹ):

đã bỏ bê nhiệm vụ làm cha mẹ của mình đối với trẻ trong vụ án này.

- [] **Emotional or physical problem** – (Parent's name): _____

has a long-term emotional or physical problem that interferes with their performance of parenting functions.

Vấn đề cảm xúc hoặc thể chất – (Tên cha/mẹ):

gặp vấn đề cảm xúc hoặc thể chất dài hạn ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng nuôi dưỡng con của họ.

- [] **Substance Abuse** – (Parent's name): _____

has a long-term problem with drugs, alcohol, or other substances that interferes with their performance of parenting functions.

Lạm Dụng Chất Gây Nghiện – (Tên cha/mẹ):

gặp vấn đề dài hạn về ma túy, rượu bia hoặc các chất gây nghiện khác ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng nuôi dưỡng con của họ.

- [] **Lack of emotional ties** – (Parent's name): _____

has few or no emotional ties with a child in this case.

Thiếu sự gắn kết tình cảm – (Tên cha/mẹ):
có ít hoặc không có sự gắn kết tình cảm với trẻ trong vụ án này.

- [] **Abusive use of conflict – (Parent's name):** _____
has engaged in ongoing and deliberate actions to misuse conflict.

Lạm dụng mâu thuẫn – (Tên cha/mẹ):
đã tham gia vào các hành vi cố ý và kéo dài nhằm lạm dụng mâu thuẫn.

- [] **Withholding the child – (Parent's name):** _____
has kept the other parent away from a child in this case for a long time, without a good reason. Withholding does not include protective actions taken by a parent in good faith for the legitimate and lawful purpose of protecting themselves or the parent's child from the risk of harm posed by the other parent.

Ngăn cản tiếp xúc với trẻ – (Tên cha/mẹ):
đã ngăn cản cha/mẹ còn lại tiếp xúc với trẻ trong vụ án này một thời gian dài, không có lý do chính đáng. Việc ngăn cản tiếp xúc với trẻ không bao gồm các hành động bảo vệ được cha/mẹ thực hiện một cách thiện chí vì mục đích hợp pháp và chính đáng nhằm bảo vệ bản thân họ hoặc trẻ khỏi nguy cơ gây hại do cha/mẹ còn lại gây ra.

- [] **Other (specify):** _____
Khác (nếu rõ):

2. If limitations apply to both parents

Nếu các hạn chế được áp dụng cho cả cha mẹ

When limitations apply to both parents, the court must compare the risks and may make an exception in applying mandatory limitations based on 1.a. When reasons for mandatory limitations in 1.a. apply to one parent and discretionary limitations in 1.b. apply to another parent, the court **must prioritize** the mandatory limitations when limiting the residential schedule, decision making, and dispute resolution. If the court does not prioritize the mandatory limitations, the court must make detailed written findings why not. RCW 26.09.191(7).

Khi các hạn chế được áp dụng cho cả cha mẹ, tòa án phải so sánh các nguy cơ và đưa ra trường hợp ngoại lệ khi áp dụng các hạn chế bắt buộc được dựa vào mục 1.a. Khi các lý do về các hạn chế bắt buộc theo mục 1.a. được áp dụng cho cha/mẹ, và các hạn chế tùy ý theo mục 1.b. được áp dụng cho cha/mẹ còn lại, tòa án phải **ưu tiên** áp dụng các hạn chế bắt buộc khi giới hạn lịch cư trú, việc ra quyết định và giải quyết tranh chấp. Nếu tòa án không ưu tiên các hạn chế bắt buộc, tòa án phải đưa ra phán quyết chi tiết bằng văn bản giải thích lý do vì sao không thực hiện điều đó. RCW 26.09.191(7).

- [] Does not apply.
Không áp dụng.
- [] There are reasons for putting limitations on both parents. The court makes the following findings about the comparative risk of harm to the children posed by each parent, including any decision not to impose limitations or not to prioritize mandatory limitations (detailed written findings required):
Có các lý do áp đặt đối với cả cha mẹ. Tòa án đưa ra phán quyết sau đây về nguy cơ gây hại tương đối cho các trẻ do cha/mẹ gây ra, bao gồm bất kỳ quyết định nào về việc không áp dụng các hạn chế hoặc không ưu tiên các hạn chế bắt buộc (yêu cầu phải có phán quyết chi tiết bằng văn bản):

3. Limitations on a parent
Các hạn chế đối với cha/mẹ

Limitations shall be reasonably calculated to protect the children and the other parent from the physical, sexual, or emotional abuse or harm that could result from contact with the limited parent. Các hạn chế phải được tính toán hợp lý nhằm bảo vệ các trẻ và cha/mẹ còn lại khỏi các hành vi lạm dụng hoặc gây hại về thể chất, tình dục hoặc tinh thần có thể xảy ra do việc tiếp xúc với cha/mẹ bị hạn chế.

[] The following limits or conditions apply to (parent's name): _____
(check all that apply):

Các hạn chế hoặc tình trạng sau đây được áp dụng cho (tên cha/mẹ):
(đánh dấu tất cả mục thích hợp):

[] Use **Attachment B** if the court found sex offense or sexual abuse of a child
(skip to 4.).

Sử dụng **Phụ Lục B** nếu tòa án nhận thấy hành vi xâm phạm tình dục hoặc lạm dụng tình dục trẻ em
(chuyển đến mục 4.).

[] **No contact** with the children. Limitations on the residential time with the children will not adequately protect the children from the harm or abuse that could result from contact.

Cấm tiếp xúc với các trẻ. Các hạn chế thời gian cư trú cùng với các trẻ sẽ không đủ để bảo vệ các trẻ khỏi những tổn hại hoặc lạm dụng có thể xảy ra do tiếp xúc.

[] **Limited contact** as shown in the Parenting Time Schedule (**Attachment R**).

Tiếp xúc bị hạn chế như được thể hiện trong Lịch Thời Gian Nuôi Dưỡng Con (**Phụ Lục R**).

[] **Limited contact** as follows (specify schedule, list all contact **here** instead of in the Residential Schedule): _____

Tiếp xúc bị hạn chế như sau (ghi rõ lịch trình, liệt kê tất cả hình thức tiếp xúc ở đây thay vì trong Lịch Cư Trú):

[] **Supervised contact.** All parenting time shall be supervised. Any costs of supervision must be paid by (name): _____

Tiếp xúc có giám sát. Toàn bộ thời gian nuôi dưỡng con phải được giám sát. Bất kỳ chi phí giám sát nào phải được (tên) chi trả:

Supervision shall be (check one):

Giám sát phải (đánh dấu một mục):

[] Professional, by (name or agency): _____
Chuyên nghiệp, do (tên hoặc cơ quan):

- [] Non-professional. A non-professional supervisor is allowed because they have shown through sworn testimony and evidence of past interactions with children that they are capable and committed to protecting the children from physical or emotional abuse or harm; and

Không chuyên. Một người giám sát không chuyên được cho phép thực hiện bởi vì họ đã chứng minh thông qua lời khai có tuyên thệ và bằng chứng về các lần tiếp xúc trước đây với các trẻ rằng họ có khả năng và cam kết bảo vệ các trẻ khỏi nguy cơ bị lạm dụng hoặc tổn hại về thể chất hoặc tinh thần; và

The parent cannot use professional supervision because (check all that apply):

Cha/mẹ không thể sử dụng biện pháp giám sát chuyên nghiệp bởi vì (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

- [] Geographic isolation or other factors make professionally supervised visitation inaccessible.
Sự cô lập về mặt địa lý hoặc các yếu tố khác làm cho việc thăm nom có giám sát chuyên nghiệp không thể tiếp cận được.

- [] They cannot pay for professional supervision. The parent has a GR 34 fee waiver or shown other evidence of financial indigency.
Họ không thể chi trả phí giám sát chuyên nghiệp. Cha/mẹ có giấy miễn phí GR 34 hoặc đã trình bày bằng chứng khác chứng minh hoàn cảnh khó khăn về tài chính.

The non-professional supervisor/s shall be (name/s): _____
(Những) Người giám sát không chuyên sẽ là ((các) tên):

Dates and times of supervised contact (check one):

Ngày và giờ của các lần tiếp xúc có giám sát (đánh dấu một mục):

- [] As shown in the Parenting Time Schedule (**Attachment R**).
*Như được thể hiện trong Lịch Thời Gian Nuôi Dưỡng Con (**Phụ Lục R**).*
- [] As arranged by the supervisor for up to ____ hour/s per visit, up to ____ visits per (frequency): _____
Theo sự sắp xếp của người giám sát cho mỗi lần thăm nom lên đến ____ giờ, tối đa ____ lần thăm nom cho mỗi (tần suất):
- [] As follows (specify): _____
Như sau (nếu rõ):

Location – The supervised contact will occur (check all that apply):

Địa điểm – Tiếp xúc có giám sát sẽ xảy ra (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

- [] in public location/s (specify): _____
tại (các) địa điểm công cộng (nếu rõ):
- [] in the supervised parent's home
tại nhà cha/mẹ được giám sát
- [] at the supervised visitation facility
tại cơ sở thăm nom có giám sát

[] other (specify): _____
khác (nêu rõ): _____

(**Important!** Put transportation arrangements in Parenting Plan section 8.)
(**Quan Trọng!** Đưa phần sắp xếp việc đưa đón vào Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con mục 8.)

Specific rules for supervised contact:

Các quy tắc cụ thể đối với tiếp xúc có giám sát:

[] Follow the rules in **Attachment C**.
Thực hiện theo các quy tắc trong **Phụ Lục C**.

[] Other: _____
Khác: _____

Important! No visits shall take place until the supervised parent and supervisor (or professional supervision program representative) have signed the Supervised Visitation Acknowledgment, FL All Family 141, confirming that they have read the court orders and the rules for supervised visitation and agree to follow them.

Quan Trọng! Không được tiến hành bất kỳ lần thăm nom nào cho đến khi cha/mẹ được giám sát và người giám sát (hoặc người đại diện chương trình giám sát chuyên nghiệp) ký vào Biên Bản Xác Nhận Thăm Nom Có Giám Sát, mẫu đơn FL Tất cả gia đình 141, xác nhận rằng họ đã đọc các lệnh tòa và quy tắc về việc thăm nom có giám sát và đồng ý tuân thủ.

[] **Other limitations or conditions** during parenting time (specify): _____
Các hạn chế hoặc tình trạng khác trong suốt thời gian nuôi dưỡng con (nêu rõ): _____

[] **No limitations despite reasons**
Không áp dụng các hạn chế mặc dù có lý do

There is **clear and convincing evidence** for no limitations on a parent even though there are reasons for limitations checked in **1.a.** above, considering the following factors:
Có bằng chứng rõ ràng và thuyết phục để không áp dụng các hạn chế đối với cha/mẹ, mặc dù đã xác định có lý do áp dụng các hạn chế trong mục **1.a.** trên đây, xem xét đến các yếu tố sau đây:

- Any current risk posed by the parent to the physical or psychological well-being of the child or other parent;
Bất kỳ nguy cơ hiện tại nào về sức khỏe thể chất hoặc tinh thần của trẻ hoặc cha/mẹ còn lại do cha/mẹ gây ra;
(Express findings): _____
(Nêu rõ phán quyết): _____

- Whether a parent has demonstrated that they can and will prioritize the child's physical and psychological well-being;

Liệu cha/mẹ đã có chứng minh được rằng họ có thể và sẽ ưu tiên sức khỏe thể chất và tinh thần của trẻ hay không:

(Express findings): _____

(Nêu rõ phán quyết):

- Whether a parent has followed and is likely to follow court orders;
Liệu cha/mẹ đã có thực hiện theo và sẽ tiếp tục tuân thủ các lệnh tòa hay không;

(Express findings): _____

(Nêu rõ phán quyết):

- Whether a parent has genuinely acknowledged past harm and is committed to avoiding harm in the future; and
Liệu cha/mẹ có thực sự thừa nhận tổn hại gây ra trong quá khứ và cam kết tránh gây tổn hại trong tương lai hay không; và

(Express findings): _____

(Nêu rõ phán quyết):

- A parent's compliance with previously court-ordered treatment. A parent's compliance with the requirements for participation in a treatment program does not, by itself, constitute evidence that the parent has made the requisite changes.
Việc cha/mẹ tuân thủ điều trị theo lệnh tòa trước đó. Việc cha/mẹ tuân thủ các yêu cầu tham gia một chương trình điều trị không tự cấu thành bằng chứng cho thấy cha/mẹ đã thực hiện các thay đổi cần thiết.

(Express findings): _____

(Nêu rõ phán quyết):

(Other findings, if any): _____

(Các phán quyết khác, nếu có):

4. Evaluation or treatment

Đánh giá hoặc điều trị

[] Not required.

Không bắt buộc.

[] (Name): _____ must (check all that apply):
(Tên): _____ phải (đánh dấu tất cả mục thích
hợp): _____

[] be evaluated for: _____

được đánh giá về:

with collateral input from the other parent. Any evaluation report that does not include collateral input must include details as to why and attempts made to obtain collateral input.

với ý kiến đóng góp bổ sung từ cha/mẹ còn lại. Bất kỳ báo cáo đánh giá nào không bao gồm ý kiến đóng góp bổ sung phải kể cả các chi tiết về lý do vì sao và các nỗ lực đã thực hiện để thu thập ý kiến đóng góp bổ sung.

[] start (or continue) and comply with treatment:
bắt đầu (hoặc tiếp tục) và tuân thủ điều trị:

[] as recommended by the evaluation.
theo khuyến nghị của đánh giá.

[] as follows (specify kind of treatment and any other details): _____
như sau (nêu rõ hình thức điều trị và bất kỳ các chi tiết nào khác):

[] provide a copy of the evaluation and compliance reports (specify details): _____
cung cấp một bản sao đánh giá và báo cáo tuân thủ (nếu rõ các chi tiết):

If this parent does not follow the evaluation or treatment requirements above, then (what happens): _____

Nếu cha/mẹ này không thực hiện theo các yêu cầu đánh giá hoặc điều trị trên đây, sau đó (điều gì sẽ xảy ra):

5. Decision-making Việc ra quyết định

When the children are with you, you are responsible for them. You can make day-to-day decisions for the children when they are with you, including decisions about safety and emergency healthcare. Major decisions must be made as follows:

Khi các trẻ sống với quý vị, quý vị phải có trách nhiệm với các trẻ. Quý vị có thể đưa ra các quyết định hàng ngày cho các trẻ khi các trẻ sống với quý vị, bao gồm các quyết định về an toàn và chăm sóc y tế khẩn cấp. Các quyết định quan trọng phải được đưa ra như sau:

a. Who can make major decisions about the children?

Ai có thể đưa ra những quyết định quan trọng về các trẻ?

Type of Major Decision Loại Quyết Định Quan Trọng	Joint (parents make these decisions together) Chung (cha mẹ cùng nhau đưa ra các quyết định này)	Limited (only the parent named below has authority to make these decisions) Hạn chế (chỉ cha/mẹ được nêu tên dưới đây có thẩm quyền đưa ra các quyết định này)
School/Educational Trường học/Giáo dục	[]	[] (Name): (Tên):
Healthcare (not emergency)	[]	[] (Name): (Tên):

Chăm sóc y tế (không khẩn cấp)		
Other: Khác:	[]	[] (Name): (Tên):
Other: Khác:	[]	[] (Name): (Tên):
Other: Khác:	[]	[] (Name): (Tên):

Important! Parenting involves decision-making in many areas. If you believe there are other decisions that are important to your family, list them under "Other" above. Some examples include: extracurricular activities, international travel, cell phones, driver's licenses, tattoos, and haircuts.

Quan Trọng! Quá trình nuôi dưỡng con liên quan đến việc ra quyết định trong nhiều lĩnh vực. Nếu quý vị cho rằng có các quyết định khác quan trọng đối với gia đình quý vị, hãy liệt kê các quyết định này ở mục "Khác" trên đây. Một số ví dụ bao gồm: hoạt động ngoại khóa, du lịch quốc tế, điện thoại di động, giấy phép lái xe, hình xăm và kiểu tóc được cắt.

b. Reasons to limit major decision-making, if any
Lý do để hạn chế việc ra quyết định quan trọng, nếu có

[] **No limits** (check one):

Không có các hạn chế (đánh dấu một mục):

[] Neither parent has any of the problems described in **1.a.** above, and the court finds no reason to limit major decision-making.

*Không có cha/mẹ nào gặp bất kỳ vấn đề nào trong số này được quy định trong mục **1.a.** trên đây, đồng thời tòa án nhận thấy rằng không có lý do nào để hạn chế việc ra quyết định quan trọng.*

[] Even though a parent has problems as described in **1.a.** above, the court made detailed findings of **clear and convincing evidence not to impose limitations** in **3** above.

*Mặc dù cha/mẹ gặp các vấn đề như được quy định ở mục **1.a.** trên đây, tòa án đã đưa ra phán quyết chi tiết dựa trên **bằng chứng rõ ràng và thuyết phục để không áp dụng các hạn chế** trong mục **3** trên đây.*

[] **Limits** (check all that apply):

Các hạn chế (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

[] Major decision-making **must** be limited because of the problems in **1.a.** above.

*Việc ra quyết định quan trọng **phải** bị hạn chế bởi vì các vấn đề trong mục **1.a.** trên đây.*

[] Major decision-making **should** be limited because (check all that apply):

*Việc ra quyết định quan trọng **nên** được hạn chế bởi vì (đánh dấu tất cả mục thích hợp):*

[] Both parents are against shared decision-making.

Cả cha mẹ đều phản đối việc cùng nhau đưa ra quyết định.

[] One of the parents does not want to share decision-making and this is reasonable because of:

Cha hoặc mẹ không muốn cùng nhau đưa ra quyết định và điều này là hợp lý bởi vì:

- ☐ problems as described in **1.b.** above.
các vấn đề được quy định trong mục **1.b.** trên đây.
 - ☐ the history of each parent's participation in decision-making.
quá trình tham gia việc đưa ra quyết định của cha/mẹ.
 - ☐ the parents' ability and desire to cooperate with each other in decision-making.
khả năng và mong muốn hợp tác với nhau của cha mẹ trong việc đưa ra quyết định.
 - ☐ the distance between the parents' homes makes it hard to make timely decisions together.
khoảng cách giữa nhà của cha mẹ làm cho việc cùng nhau đưa ra quyết định kịp thời trở nên khó khăn.
- ☐ There are reasons to limit **both parents'** decision-making. The court made detailed findings about the comparative risk in **2** above.
Không có lý do nào để hạn chế việc ra quyết định quan trọng **của cả cha mẹ**. Tòa án đưa ra các phán quyết chi tiết về nguy cơ tương đối trong mục **2** trên đây.

6. Dispute Resolution

Giải Quyết Tranh Chấp

Important! After this parenting plan is signed by a judge or commissioner, if you and the other parent disagree about shared decisions or what parts of this plan mean, the court may require you to use a dispute resolution provider before going back to court. If there are limitations in **1.a.**, the court may only require dispute resolution other than court if the court makes the required findings in **3**. If a dispute resolution provider is checked below, the parents may, and sometimes must, use this provider before filing a Petition to Change a Parenting Plan or a Motion for Contempt for not following the plan. Check your county's Local Court Rules.

Quan Trọng! Sau khi kế hoạch nuôi dưỡng con này được thẩm phán hoặc ủy viên tòa án ký, nếu quý vị và cha/mẹ còn lại không đồng ý về các quyết định chung hoặc ý nghĩa của các phần trong kế hoạch này, tòa án có thể yêu cầu quý vị sử dụng bên giải quyết tranh chấp trước khi quay lại tòa án. Nếu có các hạn trong mục **1.a.**, tòa án chỉ có thể yêu cầu giải quyết tranh chấp khác ngoài tòa án nếu tòa án đưa ra phán quyết được yêu cầu trong mục **3**. Nếu đánh dấu chọn bên giải quyết tranh chấp bên dưới, cha mẹ có thể và đôi khi phải sử dụng bên này trước khi nộp Đơn Xin Thay Đổi Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con hoặc Đơn Yêu Cầu Xử Phạt vì không tuân theo kế hoạch. Đánh dấu Quy Tắc Tòa Án Địa Phương của quận quý vị.

- a. The parents will go to (check one):
Cha mẹ sẽ đến (đánh dấu một mục):

- ☐ The dispute resolution provider below (before they may go to court):
Bên giải quyết tranh chấp dưới đây (trước khi họ có thể ra tòa):

☐ Mediation (mediator or agency name): _____
Hòa giải (tên của hòa giải viên hoặc cơ quan hòa giải):

☐ Arbitration (arbitrator or agency name): _____
Trọng tài (tên của trọng tài viên hoặc cơ quan trọng tài):

If there is a domestic violence finding in **1.a.** above, arbitration may proceed without an additional Order Allowing or Terminating Arbitration-At Risk Party,

form FL All Family 193, as long as reasonable procedures are in place to protect the party from risk of harm, harassment, or intimidation. RCW 26.14.110.

Nếu có một phán quyết về bạo hành gia đình trong mục 1.a. trên đây, quá trình trọng tài có thể được tiến hành mà không cần Lệnh Cho Phép hoặc Chấm Dứt Trọng Tài – Đối Với Đương Sự Có Nguy Cơ, mẫu đơn FL Tất cả gia đình 193, miễn là có các biện pháp hợp lý để bảo vệ đương sự này khỏi nguy cơ bị tổn hại, quấy rối hoặc đe dọa. RCW 26.14.110.

[] Counseling (counselor or agency name): _____
Tư vấn (tên của tư vấn viên hoặc cơ quan tư vấn):

If a dispute resolution provider is not named above or if the named provider is no longer available, the parents may agree on a provider or ask the court to name one.
Nếu bên giải quyết tranh chấp không có tên trên đây, hoặc nếu bên được nêu tên không còn hoạt động, cha mẹ có thể thỏa thuận chọn một bên giải quyết tranh chấp khác hoặc yêu cầu tòa án chỉ định một bên giải quyết tranh chấp.

Important! Unless there is an emergency, the parents must participate in the dispute resolution process listed above in good faith, before going to court for disagreements about joint decisions or what parts of this plan mean. This section does **not** apply to disagreements about money or support.

Quan Trọng! *Trừ trường hợp khẩn cấp, cha mẹ phải tham gia vào quá trình giải quyết tranh chấp được liệt kê trên đây một cách thiện chí, trước khi ra tòa để giải quyết những bất đồng về các quyết định chung hoặc ý nghĩa của các phần trong kế hoạch này. Mục này không áp dụng cho các tranh chấp về tiền bạc hoặc cấp dưỡng.*

[] Court (without having to go to mediation, arbitration, or counseling).

(If you check this box, don't fill out 6.b.)

Tòa án (mà không cần phải hòa giải, trọng tài hoặc tư vấn).

(Nếu quý vị đánh dấu vào ô này, xin đừng điền vào mục 6.b.)

- b. If mediation, arbitration, or counseling is required, one parent must notify the other parent by (check one): [] certified mail [] other (specify): _____
Nếu bắt buộc hòa giải, trọng tài hoặc tư vấn, cha/mẹ phải thông báo cha/mẹ còn lại bằng (đánh dấu một mục): [-] thư bảo đảm [-] cách khác (nêu rõ):

The parents will pay for the mediation, arbitration, or counseling services as follows (check one):

Cha mẹ sẽ chi trả phí dịch vụ hòa giải, trọng tài hoặc tư vấn như sau (đánh dấu một mục):

[] (Name): _____ will pay _____%,
(Tên): _____ sẽ chi trả _____%,
(Name): _____ will pay _____%,
(Tên): _____ sẽ chi trả _____%.

[] based on each parents' Proportional Share of Income (percentage) from line 6 of the *Child Support Worksheet*.

được căn cứ vào Tỷ Lệ Phần Trăm Thu Nhập Tương Ứng của cha/mẹ (phần trăm) từ dòng 6 của Bảng Tính Cấp Dưỡng Con.

[] as decided through the dispute resolution process.
nếu được quyết định thông qua quá trình giải quyết tranh chấp.

What to expect in the dispute resolution process:

Những gì mong đợi trong quá trình giải quyết tranh chấp:

- Preference shall be given to carrying out the parenting plan.
Sẽ ưu tiên thực hiện kế hoạch nuôi dưỡng con.
- If you reach an agreement, it must be put into writing, signed, and both parents must get a copy.
Nếu đạt được thỏa thuận, thỏa thuận này phải được lập thành văn bản, có chữ ký và cả cha mẹ đều phải nhận được một bản sao.
- If the court finds that you have used or frustrated the dispute resolution process without a good reason, the court can order you to pay financial sanctions (penalties) including the other parent's legal fees.
Nếu tòa án nhận thấy rằng quý vị đã sử dụng hoặc cản trở quá trình giải quyết tranh chấp mà không có lý do chính đáng, tòa án có thể ra lệnh cho quý vị phải chịu các biện pháp trừng phạt tài chính (tiền phạt) bao gồm phí pháp lý của cha/mẹ còn lại.
- You may go back to court if the dispute resolution process doesn't solve the disagreement or if you disagree with the arbitrator's decision.
Quý vị có thể quay lại tòa án nếu quá trình giải quyết tranh chấp không giải quyết được bất đồng hoặc nếu quý vị không đồng ý với quyết định của trọng tài.

Definitions For Limitations in Parenting Plans (RCW 26.09.191): Định Nghĩa Về Các Hạn Chế Trong Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con (RCW 26.09.191):

"Abusive Use of Conflict" refers to a party engaging in ongoing and deliberate actions to misuse conflict. This includes, but is not limited to:

"Lạm Dụng Mâu Thuẫn" đề cập đến việc một đương sự đang tham gia vào các hành vi cố ý và kéo dài nhằm sử dụng mâu thuẫn sai mục đích. Định nghĩa này bao gồm, nhưng không giới hạn ở:

- (a) Repeated bad faith violations of court orders regarding the child or the protection of the child or other parent;
Các hành vi vi phạm lệnh tòa liên quan đến trẻ hoặc bảo vệ trẻ hay cha/mẹ còn lại, được thực hiện nhiều lần một cách thiếu thiện chí
- (b) credible threats of physical, emotional, or financial harm to the other parent or to family, friends, or professionals providing support to the child or other parent;
các mối đe dọa đáng tin cậy về tổn hại thể chất, tinh thần hoặc tài chính đối với cha/mẹ còn lại, hoặc đối với gia đình, bạn bè, hay các chuyên viên đang hỗ trợ cho trẻ hoặc cha/mẹ còn lại;
- (c) intentional use of the child in conflict; or
cố ý lợi dụng trẻ để đưa vào mâu thuẫn; hoặc

(d) abusive litigation as defined in RCW 26.51.020.

lạm dụng kiện tụng như được định nghĩa trong RCW 26.51.020.

Litigation that is aggressive or improper but does not meet the definition of abusive litigation shall not constitute a basis for finding abusive use of conflict. Protective actions, as defined below, shall not constitute a basis for a finding of abusive use of conflict.

Kiện tụng mang tính gây hấn hoặc không phù hợp nhưng không đáp ứng định nghĩa về lạm dụng kiện tụng sẽ không được cấu thành cơ sở để xác định hành vi lạm dụng mâu thuẫn. Các hành động bảo vệ, như được định nghĩa dưới đây, sẽ không được cấu thành cơ sở để xác định hành vi lạm dụng mâu thuẫn.

"Child" shall also mean "children."

"Trẻ" cũng có nghĩa là "các trẻ."

"Knowingly" means knows or reasonably should know.

"Cố ý" có nghĩa là biết hoặc lẽ ra phải biết.

"Parenting functions" means those aspects of the parent-child relationship in which the parent makes decisions and performs functions necessary for the care and growth of the child. Parenting functions include:

“Chức năng nuôi dưỡng con” có nghĩa là các khía cạnh trong mối quan hệ cha/mẹ - trẻ mà ở đó cha/mẹ đưa ra quyết định và thực hiện các chức năng cần thiết để chăm sóc và quan tâm quá trình phát triển của trẻ. Chức năng nuôi dưỡng con bao gồm:

- (a) Maintaining a loving, stable, consistent, and nurturing relationship with the child;
Duy trì mối quan hệ yêu thương, ổn định, nhất quán và nuôi dưỡng với trẻ;
- (b) Attending to the daily needs of the child, such as feeding, clothing, physical care and grooming, supervision, health care, and day care, and engaging in other activities which are appropriate to the developmental level of the child and that are within the social and economic circumstances of the particular family;
Chăm sóc các nhu cầu hàng ngày của trẻ như cho ăn, mặc quần áo, chăm sóc thể chất và vệ sinh cá nhân, giám sát, chăm sóc sức khỏe và chăm sóc ban ngày, đồng thời tham gia các hoạt động khác phù hợp với mức độ phát triển của trẻ và trong hoàn cảnh xã hội và kinh tế của gia đình cụ thể;
- (c) Attending to adequate education for the child, including remedial or other education essential to the best interests of the child;
Chú tâm đến chương trình giáo dục đầy đủ cho trẻ, bao gồm hoạt động học tập bổ trợ hay cần thiết nào khác cho lợi ích tốt nhất của trẻ.
- (d) Assisting the child in developing and maintaining appropriate interpersonal relationships;
Hỗ trợ trẻ trong quá trình phát triển và duy trì các mối quan hệ nhân sinh phù hợp;
- (e) Exercising appropriate judgment regarding the child’s welfare, consistent with the child’s developmental level and the family’s social and economic circumstances; and
Thực hiện khả năng phán đoán phù hợp liên quan đến phúc lợi của trẻ, phù hợp với mức độ phát triển của trẻ và hoàn cảnh xã hội và kinh tế của gia đình; và
- (f) Providing for the financial support of the child.
Bảo đảm hỗ trợ tài chính cho trẻ.

“Protective actions” are actions taken by a parent in good faith for the purpose of protecting themselves or the parent’s child from the risk of harm posed by the other parent. “Protective actions” can include, but are not limited to:

“Các hành động bảo vệ” là những hành động được cha/mẹ thực hiện một cách thiện chí nhằm bảo vệ bản thân họ hoặc trẻ khỏi nguy cơ bị tổn hại do cha/mẹ còn lại gây ra. “Các hành động bảo vệ” có thể bao gồm, nhưng không giới hạn ở:

- (a) Reports or complaints regarding physical, sexual, or mental abuse of a child or child neglect to an individual or entity connected to the provision of care or safety of the child such as law enforcement, medical professionals, therapists, schools, day cares, or child protective services;
Các báo cáo hoặc khiếu nại liên quan đến hành vi lạm dụng thể chất, tình dục hoặc tinh thần của trẻ, hoặc hành vi bỏ bê trẻ, gửi đến cá nhân hoặc tổ chức có liên quan đến dịch vụ chăm sóc hoặc đảm bảo an toàn cho trẻ — như cơ quan thực thi pháp luật, chuyên viên y tế, chuyên viên trị liệu, trường học, nhà trẻ, hoặc sở dịch vụ bảo vệ trẻ em;
- (b) seeking court orders changing residential time; or
yêu cầu tòa án ra lệnh thay đổi thời gian cư trú; hoặc
- (c) petitions for protection or restraining orders.
xin lệnh bảo vệ hoặc lệnh cấm.

“Sex offense against a child” means any of the following offenses involving a child victim:
“Hành vi xâm phạm tình dục trẻ em” có nghĩa là bất kỳ hành vi xâm phạm nào sau đây liên quan đến nạn nhân là trẻ:

- (a) Any sex offense as defined in RCW 9.94A.030;
Bất kỳ hành vi xâm phạm tình dục nào như được định nghĩa trong RCW 9.94A.030;
- (b) any offense with a finding of sexual motivation;
bất kỳ hành vi xâm phạm nào với phán quyết có động cơ tình dục;
- (c) any offense in violation of chapter 9A.44 RCW other than RCW 9A.44.132;
bất kỳ hành vi xâm phạm nào vi phạm chương 9A.44 RCW khác ngoài RCW 9A.44.132;
- (d) any offense involving the sexual abuse of a minor, including any offense under chapter 9.68A RCW; or
bất kỳ hành vi xâm phạm nào liên quan đến lạm dụng tình dục trẻ nhỏ, bao gồm bất kỳ hành vi xâm phạm theo chương 9.68A RCW; hoặc

- (e) any federal or out-of-state offense comparable to any offense under (a) through (d).

bất kỳ hành vi xâm phạm nào ở ngoài tiểu bang hoặc liên bang tương đương với mọi hành vi xâm phạm theo (a) đến (d).

“Willful abandonment” has occurred when the child’s parent has expressed, either by statement or conduct, an intent to forego, for an extended period, parental rights or responsibilities despite an ability to exercise such rights and responsibilities. “Willful abandonment” does not include a parent who has been unable to see the child due to circumstances that include, but are not limited to: incarceration, deportation, inpatient treatment, medical emergency, fleeing to an emergency shelter or domestic violence shelter, or withholding of the child by the other parent.

“Cố ý ruồng bỏ” xảy ra khi cha/mẹ của trẻ đã thể hiện, bằng lời nói hoặc hành vi, ý định từ bỏ trong một thời gian dài các quyền hoặc trách nhiệm của cha mẹ mặc dù có khả năng thực hiện các quyền và trách nhiệm đó. “Cố ý ruồng bỏ” không tính đến trường hợp cha/mẹ không thể gặp trẻ do các hoàn cảnh bao gồm, nhưng không giới hạn ở: bị giam giữ, bị trục xuất, điều trị nội trú, tình trạng cấp cứu y tế, chạy trốn đến nhà tạm khẩn cấp hoặc nhà tạm cho nạn nhân bạo hành gia đình, hay việc cha/mẹ còn lại ngăn cản tiếp xúc với con.

Attachment B: Sex Offense or Sexual Abuse of a Child

Phụ Lục B: Hành Vi Xâm Phạm Tình Dục hoặc Lạm Dụng Tình Dục Trẻ Em

Only complete this attachment if your Parenting Plan involves these limitations in RCW 26.09.192. **If not**, remove this attachment.

Chỉ hoàn tất phụ lục này nếu Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con của quý vị liên quan đến các hạn chế trong RCW 26.09.192. **Nếu không**, hãy loại bỏ phụ lục này.

1. Sexually violent predator (RCW 26.09.192(1))

Tội phạm tình dục có xu hướng bạo hành (RCW 26.09.192(1))

☐ Does not apply.
Không áp dụng.

☐ (Parent's name): _____
has been found to be a sexually violent predator. The court **must** order no contact with the children.
(Tên cha/mẹ):
đã bị xác định là một tội phạm tình dục có xu hướng bạo hành. Tòa án **phải** ra lệnh cấm tiếp xúc với các trẻ.

☐ Another person (name): _____ who
lives in (parent's name): _____'s home
has been found to be a sexually violent predator. The court **must** order no contact **except** contact that occurs outside the predator's presence.
Một người khác (tên): _____ sống
trong nhà (tên cha/mẹ): _____ đã được
xác định là tội phạm tình dục mang xu hướng bạo hành. Tòa án **phải** ra lệnh cấm tiếp xúc ngoại trừ trường hợp tiếp xúc xảy ra khi không có sự hiện diện của tội phạm này.

2. Child sexual abuse by a parent (RCW 26.09.192(2))

Lạm dụng tình dục trẻ em do cha/mẹ thực hiện (RCW 26.09.192(2))

☐ Does not apply.
Không áp dụng.

☐ (Parent's name): _____
has sexually abused a child.
(Tên cha/mẹ):
đã lạm dụng tình dục trẻ em.

☐ **Criminal conviction** – This parent has been convicted as an adult of a sex offense against a child (their own or others). (*Check one.*)

Kết án hình sự – Cha/mẹ này đã bị kết án với tư cách là một người trưởng thành về hành vi xâm phạm tình dục trẻ em (con của họ hoặc của những người khác). (Đánh dấu một mục.)

☐ The court **must** order no contact with the children.
Tòa án **phải** ra lệnh cấm tiếp xúc với các trẻ.

☐ This parent has **rebutted** the presumption of no contact. The court finds based on **clear and convincing evidence**: (*Check all that apply. Provide written findings below per RCW 26.09.192(4)(a).*)

*Cha/mẹ này đã **bác bỏ** giả định cấm tiếp xúc. Tòa án nhận thấy rằng dựa vào bằng chứng rõ ràng và thuyết phục: (Đánh dấu tất cả mục thích hợp. Cung cấp phán quyết bằng văn bản dưới đây theo RCW 26.09.192(4)(a).)*

[] (Children's names): _____

were **not** the victim/s of the sex offense committed by this parent **and** both these are true:

(Tên các trẻ):

không phải là (các) nạn nhân của hành vi xâm phạm tình dục do cha/mẹ này thực hiện **và** cả hai điều sau đây đều đúng:

- Contact between the child and the offending parent is appropriate and poses minimal risk to the child.
Việc tiếp xúc giữa trẻ và cha/mẹ có hành vi xâm phạm là phù hợp và ít gây nguy cơ cho trẻ.
- The offending parent has provided documentation that they have successfully completed treatment for sex offenders or are engaged in and making progress in such treatment, if any was ordered by a court.
Cha/mẹ có hành vi xâm phạm đã cung cấp tài liệu chứng minh họ đã hoàn tất thành công hoặc tham gia và tiến triển trong chương trình điều trị dành cho tội phạm tình dục, trong trường hợp tòa án đã ra lệnh.

[] (Children's names): _____

were the victim/s of the sex offense committed by this parent **and all** these are true:

(Tên các trẻ):

đã là (các) nạn nhân của hành vi xâm phạm tình dục do cha/mẹ này thực hiện **và tất cả** các điều sau đây đều đúng:

- Contact between the child and the offending parent is appropriate and poses minimal risk to the child.
Việc tiếp xúc giữa trẻ và cha/mẹ có hành vi xâm phạm là phù hợp và ít gây nguy cơ cho trẻ.
- If the child is in or has been in therapy for victims of sexual abuse, the child's counselor believes such contact between the child and the offending parent is in the child's best interest.
Nếu trẻ đang hoặc đã tham gia liệu pháp dành cho nạn nhân bị lạm dụng tình dục, chuyên viên tư vấn của trẻ cho rằng việc tiếp xúc giữa trẻ và cha/mẹ có hành vi xâm phạm là vì lợi ích tốt nhất của trẻ.
- The offending parent has provided documentation that they have successfully completed treatment for sex offenders or are engaged in and making progress in such treatment, if any was ordered by a court.
Cha/mẹ có hành vi xâm phạm đã cung cấp tài liệu chứng minh họ đã hoàn tất thành công hoặc tham gia và tiến triển trong chương trình điều trị dành cho tội phạm tình dục, trong trường hợp tòa án đã ra lệnh.

[] **Civil finding** – The parent has sexually abused a child covered by this Parenting Plan as found by a preponderance of the evidence in a dependency or family law action, including this one (*check one*).

Phán quyết dân sự – Cha/mẹ đã lạm dụng tình dục trẻ được bảo vệ theo Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con này, được xác định dựa trên ưu thế của bằng chứng trong vụ án theo luật bảo vệ trẻ em hoặc luật gia đình, bao gồm vụ án này (đánh dấu một mục).

☐ The court **must** order no contact with the child.

Tòa án **phải** ra lệnh cấm tiếp xúc với trẻ.

☐ This parent has **rebutted** the presumption of no contact. An evaluator or the child's therapist recommends that the child is ready for contact and will not be harmed by the contact. (Provide written findings per RCW 26.09.192(4)(a).)

Cha/mẹ này đã **bác bỏ** giả định cấm tiếp xúc. Chuyên gia đánh giá hoặc nhà trị liệu của trẻ khuyến nghị rằng trẻ đã sẵn sàng để tiếp xúc và việc tiếp xúc sẽ không gây tổn hại cho trẻ. Cung cấp phán quyết bằng văn bản theo RCW 26.09.192(4)(a).

Written findings: _____

Phán quyết bằng văn bản: _____

3. Parent lives with someone who has sexually abused a child (RCW 26.09.192(3))

Cha/mẹ sống cùng với người nào đó đã lạm dụng tình dục trẻ em (RCW 26.09.192(3))

☐ Does not apply.

Không áp dụng.

☐ Another person (name): _____ who
lives in (parent's name): _____'s home

has sexually abused a child. (Check all that apply):

Một người khác (tên):

sống

trong nhà (tên cha/mẹ):

đã lạm

dụng tình dục trẻ em. (Đánh dấu tất cả mục thích hợp):

☐ **Criminal conviction** – This person has been convicted as an adult of a sex offense against a child **or** as a juvenile adjudicated of a sex offense against a child at least eight years younger. (Check one.)

Kết án hình sự – Người này đã bị kết án với tư cách là một người trưởng thành về hành vi xâm phạm tình dục trẻ em **hoặc** đã bị xác định là phạm tội tình dục trẻ em khi còn là vị thành niên, thời gian đó trẻ nhỏ hơn người này ít nhất tám tuổi. (Đánh dấu một mục.)

☐ The court **must** order no contact **except** contact that occurs outside the offender's presence.

Tòa án **phải** ra lệnh cấm tiếp xúc **ngoại trừ** trường hợp tiếp xúc xảy ra khi không có sự hiện diện của tội phạm này.

☐ This parent has **rebutted** the presumption of no contact in the offender's presence. The court finds based on **clear and convincing evidence**: (Check all that apply. Provide written findings below per RCW 26.09.192(4)(b).)

Cha/mẹ này đã **bác bỏ** giả định cấm tiếp xúc khi có sự hiện diện của tội phạm này. Tòa án nhận thấy rằng dựa vào **bằng chứng rõ ràng và thuyết phục**:
(Đánh dấu tất cả mục thích hợp. Cung cấp phán quyết bằng văn bản dưới đây theo RCW 26.09.192(4)(b).)

[] (Children's names): _____
were **not** the victim/s of the sex offense committed by this person **and** both these are true:

(Tên các trẻ):

không phải là (các) nạn nhân của hành vi xâm phạm tình dục do người này thực hiện **và** cả hai điều sau đây đều đúng:

- Contact between the child and the parent who lives with this person is appropriate and that parent is able to protect the child in the presence of this person.

Việc tiếp xúc giữa trẻ và cha/mẹ sống cùng với người này là phù hợp và cha/mẹ đó có thể bảo vệ trẻ khi có sự hiện diện của người này.

- This person has provided documentation that they have successfully completed treatment for sex offenders or are engaged in and making progress in such treatment, if any was ordered by a court.
Người này đã cung cấp tài liệu chứng minh họ đã hoàn tất thành công hoặc tham gia và tiến triển trong chương trình điều trị dành cho tội phạm tình dục, trong trường hợp tòa án đã ra lệnh.

[] (Children's names): _____
were the victim/s of the sex offense committed by this person **and all** these are true:

(Tên các trẻ):

đã là (các) nạn nhân của hành vi xâm phạm tình dục do người này thực hiện **và tất cả các điều sau đây đều đúng**:

- Contact between the child and the parent in the presence of this person is appropriate and poses minimal risk to the child.

Việc tiếp xúc giữa trẻ và cha/mẹ khi có sự hiện diện của người này là phù hợp và ít gây nguy cơ cho trẻ.

- If the child is in or has been in therapy for victims of sexual abuse, the child's counselor believes such contact between the child and the parent in the presence of this person is in the child's best interest.

Nếu trẻ đang hoặc đã tham gia liệu pháp dành cho nạn nhân bị lạm dụng tình dục, chuyên viên tư vấn của trẻ cho rằng việc tiếp xúc giữa trẻ và cha/mẹ khi có sự hiện diện của người này là vì lợi ích tốt nhất của trẻ.

- This person has provided documentation that they have successfully completed treatment for sex offenders or are engaged in and making progress in such treatment, if any was ordered by a court.

Người này đã cung cấp tài liệu chứng minh họ đã hoàn tất thành công hoặc tham gia và tiến triển trong chương trình điều trị dành cho tội phạm tình dục, trong trường hợp tòa án đã ra lệnh.

[] **Civil finding** – This person has been found to have sexually abused a child by a preponderance of the evidence in a dependency or family law action, including this one. (*Check one.*)

Phán quyết dân sự – Người này đã được xác định là lạm dụng tình dục trẻ em dựa trên ưu thế của bằng chứng trong vụ án theo luật bảo vệ trẻ em hoặc luật gia đình, bao gồm vụ án này. (Đánh dấu một mục.)

☐ The court **must** order no contact.

Tòa án **phải** ra lệnh cấm tiếp xúc.

☐ This parent has **rebutted** the presumption. They accept that the person engaged in the harmful conduct and the parent is willing to and capable of protecting the child from harm from the person. (Provide written findings below per RCW 26.09.192(4)(b).)

Cha/mẹ này đã **bác bỏ** giả định. Họ chấp nhận rằng người này đã có hành vi gây tổn hại và cha/mẹ có thiện chí cũng như đủ khả năng để bảo vệ trẻ khỏi nguy cơ bị tổn hại từ người này. (Cung cấp phán quyết bằng văn bản dưới đây theo RCW 26.09.192(4)(b).)

Written findings: _____

Phán quyết bằng văn bản:

4. Limitations on a parent

Các hạn chế đối với cha/mẹ

The following limits or conditions apply to (parent's name): _____

(check all that apply):

Các hạn chế hoặc tình trạng sau đây được áp dụng cho (tên cha/mẹ):

(đánh dấu tất cả mục thích hợp):

☐ **No contact** with (children's names): _____

Cấm tiếp xúc với (tên các trẻ):

☐ **Limited contact** that must occur outside the presence of (person named in 3 above): _____

Tiếp xúc hạn chế phải xảy ra khi không có sự hiện diện của

(người có tên trong mục 3 trên đây):

Dates and times of this limited contact (check one):

Ngày và giờ của các lần tiếp xúc hạn chế (đánh dấu một mục):

☐ As shown in the Parenting Time Schedule (**Attachment R**).

Như được thể hiện trong Lịch Thời Gian Nuôi Dưỡng Con (**Phụ Lục R**).

☐ As follows (specify): _____

Như sau (nêu rõ):

☐ **Supervised contact** (check one):

Tiếp xúc có giám sát (đánh dấu một mục):

- ☐ All parenting time shall be supervised.
Toàn bộ thời gian nuôi dưỡng con phải được giám sát.
- ☐ Parenting time in the presence of a person who sexually abused a child, (*name from 3 above*): _____, shall be supervised.
Thời gian nuôi dưỡng con khi có sự hiện diện của một người đã lạm dụng tình dục trẻ em, (có tên từ mục 3 trên đây): _____, phải được giám sát.

Supervision shall be (check one):

Giám sát phải (đánh dấu một mục):

- ☐ Professional, by (*name or agency*): _____
Chuyên nghiệp, do (tên hoặc cơ quan):
- ☐ Non-professional. A non-professional supervisor is allowed because they have shown through sworn testimony and evidence of past interactions with children that they are capable and committed to protecting the children from physical or emotional abuse or harm; and
Không chuyên. Một người giám sát không chuyên được cho phép thực hiện bởi vì họ đã chứng minh thông qua lời khai có tuyên thệ và bằng chứng về các lần tiếp xúc trước đây với các trẻ rằng họ có khả năng và cam kết bảo vệ các trẻ khỏi nguy cơ bị lạm dụng hoặc tổn hại về thể chất hoặc tinh thần; và

The parent cannot use professional supervision because (*check all that apply*):
Cha/mẹ không thể sử dụng biện pháp giám sát chuyên nghiệp bởi vì (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

- ☐ Geographic isolation or other factors make professionally supervised visitation inaccessible.
Sự cô lập về mặt địa lý hoặc các yếu tố khác làm cho việc thăm nom có giám sát chuyên nghiệp không thể tiếp cận được.
- ☐ They cannot pay for professional supervision. The parent has a GR 34 fee waiver or shown other evidence of financial indigency.
Họ không thể chi trả phí giám sát chuyên nghiệp. Cha/mẹ có giấy miễn phí GR 34 hoặc đã trình bày bằng chứng khác chứng minh hoàn cảnh khó khăn về tài chính.

The non-professional supervisor/s shall be (*name/s*): _____
(Những) Người giám sát không chuyên sẽ là ((các) tên):

If supervision is only for contact in the presence of the person named in 3 above, the supervisor may be the parent if the court finds, based on the evidence, that the parent is willing and capable of protecting the child from harm.

Nếu việc giám sát chỉ áp dụng cho trường hợp tiếp xúc khi có sự hiện diện của người có tên trong mục 3 trên đây, người giám sát có thể là cha/mẹ nếu tòa án nhận thấy, dựa trên bằng chứng, rằng cha/mẹ đó có thiện chí cũng như đủ khả năng bảo vệ trẻ khỏi nguy cơ bị tổn hại.

Dates and times of supervised contact (check one):

Ngày và giờ của các lần tiếp xúc có giám sát (đánh dấu một mục):

- ☐ As shown in the Parenting Time Schedule (**Attachment R**).
*Như được thể hiện trong Lịch Thời Gian Nuôi Dưỡng Con (**Phụ Lục R**).*

[] As arranged by the supervisor for up to ____ hour/s per visit, up to ____ visits per (frequency): _____

Theo sự sắp xếp của người giám sát cho mỗi lần thăm nom lên đến ____ giờ, tối đa ____ lần thăm nom cho mỗi (tần suất): _____

[] As follows (specify): _____
Như sau (nếu rõ): _____

Location – The supervised contact will occur (check all that apply):

Địa điểm – Tiếp xúc có giám sát sẽ xảy ra (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

[] in public location/s (specify): _____
tại (các) địa điểm công cộng (nếu rõ): _____

[] in the supervised parent's home
tại nhà cha/mẹ được giám sát

[] at the supervised visitation facility
tại cơ sở thăm nom có giám sát

[] other (specify): _____
khác (nếu rõ): _____

(Important! Put transportation arrangements in Parenting Plan section 8.)

(Quan Trọng! Đưa phần sắp xếp việc đưa đón vào Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con mục 8.)

Specific rules for supervised contact:

Các quy tắc cụ thể đối với tiếp xúc có giám sát:

[] Follow the rules in **Attachment C**.
Thực hiện theo các quy tắc trong **Phụ Lục C**.

[] Other: _____
Khác: _____

Important! No visits shall take place until the supervised parent and supervisor (or professional supervision program representative) have signed the Supervised Visitation Acknowledgement, FL All Family 141, confirming that they have read the court orders and the rules for supervised visitation and agree to follow them.

Quan Trọng! Không được tiến hành bất kỳ lần thăm nom nào cho đến khi cha/mẹ được giám sát và người giám sát (hoặc người đại diện chương trình giám sát chuyên nghiệp) ký vào Biên Bản Xác Nhận Thăm Nom Có Giám Sát, mẫu đơn FL Tất cả gia đình 141, xác nhận rằng họ đã đọc các lệnh tòa và quy tắc về việc thăm nom có giám sát và đồng ý tuân thủ.

[] **Unsupervised contact** (RCW 26.09.192(4)(c)(iv))

Tiếp xúc không có giám sát (RCW 26.09.192(4)(c)(iv))

This parent may have unsupervised contact with (children's names): _____
_____ because the court finds all these are true:

Cha/mẹ này có thể được phép tiếp xúc không có giám sát với (tên các trẻ): _____
bởi vì tòa án nhận thấy tất cả các điều sau đây đều

đúng:

- The offending parent has rebutted the presumption against no contact and has exercised supervised residential time for at least **2 years** with no further arrests or convictions of sex offenses involving children.
Cha/mẹ có hành vi xâm phạm đã bác bỏ giả định cấm tiếp xúc và thực hiện thời gian cư trú có giám sát ít nhất 2 năm mà không có thêm các vụ bắt giữ hoặc kết án nào về hành vi xâm phạm tình dục liên quan đến các trẻ.
- The sex offense of the offending parent was not committed against a child of the offending parent.
Tội phạm tình dục do cha/mẹ có hành vi xâm phạm đã không thực hiện với trẻ là con của họ.
- Unsupervised contact between the child and the offending parent is appropriate and poses minimal risk to the child, after consideration of the testimony of a state-certified therapist, mental health counselor, or social worker with expertise in treating child sexual abuse victims who has supervised at least one period of residential time between the parent and the child, and after consideration of evidence of the offending parent's compliance with community supervision requirements, if any.
Việc tiếp xúc không có giám sát giữa trẻ và cha/mẹ có hành vi xâm phạm là phù hợp và ít gây nguy cơ cho trẻ, sau khi đã xem xét lời khai của nhà trị liệu được chứng nhận của bang, chuyên viên tư vấn sức khỏe tâm thần, hoặc nhân viên xã hội có chuyên môn trong việc điều trị nạn nhân của tình trạng lạm dụng tình dục trẻ em, người đã giám sát ít nhất một khoảng thời gian cư trú giữa cha/mẹ và trẻ, và sau khi xem xét bằng chứng về việc cha/mẹ có hành vi xâm phạm tuân thủ các yêu cầu giám sát cộng đồng, nếu có.
- If the offending parent was not ordered by a court to participate in treatment for sex offenders, then the parent shall obtain a psychosexual evaluation conducted by a certified sex offender treatment provider or a certified affiliate sex offender treatment provider indicating that the offender has the lowest likelihood of risk to reoffend before the court grants unsupervised contact between the parent and a child.
Nếu cha/mẹ có hành vi xâm phạm không bị tòa án ra lệnh tham gia chương trình điều trị dành cho tội phạm tình dục, cha/mẹ này phải thực hiện đánh giá tâm lý tình dục do nhà cung cấp dịch vụ điều trị tội phạm tình dục được chứng nhận hoặc nhà cung cấp dịch vụ điều trị tội phạm tình dục liên kết được chứng nhận cho thấy tội phạm có khả năng tái phạm ở mức thấp nhất trước khi tòa án cho phép tiếp xúc không có giám sát giữa cha/mẹ và trẻ.

Other findings: _____

Các phán quyết khác: _____

Dates and times of unsupervised contact (*check one*):

Ngày và giờ của các lần tiếp xúc không có giám sát (*đánh dấu một mục*):

[] As shown in the Parenting Time Schedule (**Attachment R**).

*Như được thể hiện trong Lịch Thời Gian Nuôi Dưỡng Con (**Phụ Lục R**).*

[] As follows (*specify*): _____
Như sau (*nêu rõ*):

5. Evaluation or treatment, decision-making, dispute resolution
Đánh giá hoặc điều trị, ra quyết định, giải quyết tranh chấp

These issues are covered in ***Attachment A***.

Các vấn đề này được trình bày trong ***Phụ Lục A***.

Attachment C: Supervised Visitation Rules

Phụ Lục C: Quy Tắc Về Việc Thăm Nom Có Giám Sát

Only complete this attachment if the court orders supervised contact and has selected these specific rules. If not, remove this attachment.

Chỉ hoàn tất phụ lục này nếu tòa án ra lệnh việc tiếp xúc có giám sát và đã chọn các quy tắc cụ thể này. Nếu không, hãy loại bỏ phụ lục này.

Supervised visitation is to protect the children and the other parent from the physical, sexual, or emotional abuse or harm that could result from contact with the limited parent.

Việc thăm nom có giám sát là để bảo vệ các trẻ và cha/mẹ còn lại khỏi các hành vi lạm dụng hoặc gây hại về thể chất, tình dục hoặc tinh thần có thể xảy ra do việc tiếp xúc với cha/mẹ bị hạn chế.

1. The supervisor must be willing and able to (optional provisions check all that apply):

Người giám sát phải có thiện chí và có thể thực hiện (các điều khoản tùy chọn - đánh dấu tất cả mục thích hợp):

- ✓ Intervene and document any violations of these visitation rules
Can thiệp và ghi lại bất kỳ hành vi vi phạm nào đối với các quy tắc thăm nom này
- ✓ End the visit if the children's physical or emotional safety is at risk or the parent will not follow the court order.
Chấm dứt lần thăm nom này nếu sự an toàn về thể chất hoặc tinh thần của trẻ gặp nguy hiểm hoặc cha/mẹ sẽ không tuân thủ lệnh tòa.
- ✓ Be present for the entire visit and provide (check one):
Hiện diện trong toàn bộ thời gian thăm nom này và cung cấp (đánh dấu một mục):
 - ☐ strict supervision, where the supervisor is within the line of sight and range of hearing during the entire visit (including trips to the bathroom if adult assistance is needed).
giám sát nghiêm ngặt, trong đó người giám sát phải luôn ở trong tầm nhìn và tầm nghe trong suốt thời gian thăm nom này (bao gồm khi trẻ đi vệ sinh nếu cần sự hỗ trợ của người lớn).
 - ☐ monitoring supervision, where the supervisor is in the vicinity and immediately available, close enough to hear any raised voices and respond quickly and provide frequent (not necessarily constant) visual oversight.
giám sát theo dõi, trong đó người giám sát ở khu vực lân cận và sẵn sàng can thiệp ngay lập tức, ở khoảng cách đủ gần để nghe thấy bất kỳ tiếng la hét nào và phản ứng nhanh chóng, đồng thời quan sát thường xuyên bằng mắt (nhưng không nhất thiết phải liên tục).
 - ☐ Transport the children to and from the visitation
Đưa đón các trẻ đến và từ địa điểm thăm nom
 - ☐ Prevent parents from coming into visual or audio contact with each other
Ngăn chặn việc cha mẹ có bất kỳ việc tiếp xúc nào về mặt hình ảnh hoặc âm thanh với nhau
 - ☐ Keep parents' contact information confidential
Bảo mật thông tin liên hệ của cha mẹ
 - ☐ Other: _____
Khác:

2. The supervised parent must (optional provisions check all that apply):

Cha/mẹ bị giám sát phải (các điều khoản tùy chọn - đánh dấu tất cả mục thích hợp):

- ✓ Arrive and depart as requested by the supervisor
Đến và về theo yêu cầu của người giám sát

- ✓ Stay within the supervisor's line of sight and range of hearing at all times during court-ordered visits (unless the court orders otherwise)
Luôn ở trong tầm nhìn và tầm nghe của người giám sát trong suốt thời gian thăm nom theo lệnh tòa (trừ khi tòa án ra lệnh khác)
 - ✓ Ensure the visitation supervisor is able to hear all conversation with the children
Đảm bảo người giám sát buổi thăm nom có thể nghe được tất cả các cuộc trò chuyện với các trẻ.
 - ✓ **Not** communicate with the children in a manner that the supervisor cannot understand or hear (such as whispering, using a foreign language, passing notes or pictures, texting)
Không giao tiếp với các trẻ theo cách mà người giám sát không thể hiểu hoặc nghe được (như thì thầm, sử dụng ngôn ngữ nước ngoài, truyền giấy hoặc hình ảnh, nhắn tin)
 - ✓ **Not** endanger or harm the children's physical, mental, or emotional health in any manner
Không gây nguy hiểm hoặc làm tổn hại đến sức khỏe thể chất, tinh thần hoặc cảm xúc của các trẻ dưới bất kỳ cách thức nào.
 - ✓ **Not** physically discipline the children
Không sử dụng hình phạt thể chất đối với các trẻ.
 - ✓ **Not** make any derogatory, threatening, or disparaging remark to the children about any family member of the children
Không đưa ra bất kỳ lời nhận xét miệt thị, đe dọa hoặc xúc phạm nào đối với các trẻ về bất kỳ thành viên nào trong gia đình của các trẻ.
 - ✓ **Not** discuss the legal proceedings with the children
Không bàn thảo tiến trình pháp lý với các trẻ.
 - ✓ **Not** make any promises to the children about what the judge will decide
Không đưa ra bất kỳ lời hứa nào với các trẻ về những gì thẩm phán sẽ quyết định.
 - [] **Not** visit while under the influence of alcohol or any non-prescribed drug
Không thăm nom khi đang trong trạng thái ảnh hưởng của rượu hoặc bất kỳ loại thuốc không được kê toa nào
 - [] **Not** bring any other person to the visit without the written agreement of the other parent and the visit supervisor
Không đưa bất kỳ người nào khác đến buổi thăm nom nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của cha/mẹ còn lại và người giám sát buổi thăm nom.
 - [] **Not** question the children about any family member of the children
Không đặt câu hỏi với các trẻ về bất kỳ thành viên nào trong gia đình của các trẻ.
 - [] **Not** change the children's diapers
Không thay tã cho các trẻ
 - [] **Not** bring any gifts unless approved in advance by the other parent and the visit supervisor
Không mang theo bất kỳ quà tặng nào trừ khi đã được sự chấp thuận trước của cha/mẹ còn lại và người giám sát buổi thăm nom.
 - [] **Not** come within ____ feet of the following person/s during visitation exchanges:
Không đến gần trong khoảng cách ____ feet đối với (những) người sau đây trong suốt quá trình trao đổi việc thăm nom:
- _____
[] Other: _____
Khác: _____

Attachment R: Parenting Time Schedule (Residential Provisions)
Phụ Lục R: Lịch Thời Gian Nuôi Dưỡng Con (Các Điều Khoản Cư Trú)

Complete this attachment **unless** all residential time is covered by **Attachment A** or **B**, or no contact is ordered. Otherwise, remove this attachment.

Hoàn tất phụ lục này **trừ khi** toàn bộ thời gian cư trú được bao gồm trong **Phụ Lục A** hoặc **B**, hay có lệnh cấm tiếp xúc. Nếu không, hãy loại bỏ phụ lục này.

1. School Schedule

Lịch Học

a. Children under school-age

Các trẻ dưới độ tuổi đi học

[] Does not apply. All children are school-age.

Không áp dụng. Tất cả trẻ em trong độ tuổi đi học.

[] The schedule for children under school-age is the same as for school-age children.

Lịch trình dành cho các trẻ dưới độ tuổi đi học giống như lịch trình dành cho các trẻ trong độ tuổi đi học.

[] Children under school-age are scheduled to live with (name): _____

_____,
except when they are scheduled to live with (name): _____ on
(check all that apply):

Các trẻ dưới độ tuổi đi học được sắp xếp sống cùng với (tên):

trừ khi các trẻ được sắp xếp sống cùng với (tên):

vào (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

[] WEEKENDS: [] every week [] every other week [] other (specify): _____

CUỐI TUẦN: [-] mỗi tuần [-] hai tuần một lần [-] khác (nêu rõ):

from (day) _____ at ____:____.m. to (day) _____ at ____:____.m.
từ (ngày) _____ lúc : .m. đến (ngày) _____ lúc : .m.

from (day) _____ at ____:____.m. to (day) _____ at ____:____.m.
từ (ngày) _____ lúc : .m. đến (ngày) _____ lúc : .m.

[] WEEKDAYS: [] every week [] every other week [] other (specify): _____

NGÀY TRONG TUẦN: [-] mỗi tuần [-] hai tuần một lần [-] khác (nêu rõ):

from (day) _____ at ____:____.m. to (day) _____ at ____:____.m.
từ (ngày) _____ lúc : .m. đến (ngày) _____ lúc : .m.

from (day) _____ at ____:____.m. to (day) _____ at ____:____.m.
từ (ngày) _____ lúc : .m. đến (ngày) _____ lúc : .m.

[] OTHER (specify): _____

KHÁC (nêu rõ):

[] Other (specify): _____
Khác (nếu rõ): _____

b. School-age children

Các trẻ trong độ tuổi đi học

This schedule will apply (check one):

Lịch trình này sẽ áp dụng (đánh dấu một mục):

[] immediately.
ngay lập tức.

[] when the youngest child enters (check one): [] Kindergarten [] 1st grade
khi trẻ nhỏ nhất vào (đánh dấu một mục): [-] Nhà trẻ [-] Lớp 1

[] when the oldest child enters (check one): [] Kindergarten [] 1st grade
khi trẻ lớn nhất vào (đánh dấu một mục): [-] Nhà trẻ [-] Lớp 1

[] Other: _____
Khác: _____

The children are scheduled to live with (name): _____,
except when they are scheduled to live with (name): _____ on
(check all that apply):

Các trẻ dưới độ tuổi đi học được sắp xếp sống cùng với (tên): _____,
trừ khi các trẻ được sắp xếp sống cùng với (tên): _____
vào (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

[] WEEKENDS: [] every week [] every other week [] other (specify): _____
CUỐI TUẦN: [-] mỗi tuần [-] hai tuần một lần [-] khác (nếu rõ):

from (day) _____ at ____:____.m. to (day) _____ at ____:____.m.
từ (ngày) _____ lúc : ____ .m. đến (ngày) _____ lúc : ____ .m.

from (day) _____ at ____:____.m. to (day) _____ at ____:____.m.
từ (ngày) _____ lúc : ____ .m. đến (ngày) _____ lúc : ____ .m.

[] WEEKDAYS: [] every week [] every other week [] other (specify): _____
NGÀY TRONG TUẦN: [-] mỗi tuần [-] hai tuần một lần [-] khác (nếu rõ):

from (day) _____ at ____:____.m. to (day) _____ at ____:____.m.
từ (ngày) _____ lúc : ____ .m. đến (ngày) _____ lúc : ____ .m.

from (day) _____ at ____:____.m. to (day) _____ at ____:____.m.
từ (ngày) _____ lúc : ____ .m. đến (ngày) _____ lúc : ____ .m.

[] OTHER (specify): _____
KHÁC (nếu rõ): _____

[] Other (specify): _____

Khác (nếu rõ): _____

2. Summer Schedule

Lịch Hè

Summer begins and ends [] according to the school calendar. [] as follows: _____

Mùa hè bắt đầu và kết thúc [-] theo lịch học. [-] như sau: _____

[] The Summer Schedule is the **same** as the School Schedule. (Skip to 3.)

Lịch Hè **giống** như Lịch Học. (Chuyển đến mục 3.)

[] The Summer Schedule is the **same** as the School Schedule **except** that each parent shall spend _____ weeks of uninterrupted vacation time with the children each summer. The parents shall confirm their vacation schedules in writing by the end of (date) _____ each year. (Skip to 3.)

Lịch Hè **giống** như Lịch Học **trừ khi** cha/mẹ phải dành _____ tuần nghỉ hè liên tục với các trẻ mỗi mùa hè. Cha mẹ phải xác nhận lịch nghỉ của mình bằng văn bản trước cuối (ngày) _____ mỗi năm. (Chuyển đến mục 3.)

[] The Summer Schedule is **different** than the School Schedule. The Summer Schedule will begin the summer before (check one): [] the youngest child [] the oldest child [] each child

Lịch Hè **khác** với Lịch Học. Lịch Hè sẽ bắt đầu vào mùa hè trước khi (đánh dấu một mục): [-] trẻ nhỏ nhất [-] trẻ lớn nhất [-] mỗi trẻ

begins (check one): [] Kindergarten [] 1st grade [] Other: _____

bắt đầu (đánh dấu một mục): [-] Nhà trẻ [-] Lớp 1 [-] Khác: _____

During the summer the children are scheduled to live with (name): _____, except when they are scheduled to live with (name): _____ on (check all that apply):

Trong suốt mùa hè, các trẻ được sắp xếp sống cùng với (tên): _____, trừ khi các trẻ được sắp xếp sống cùng với (tên): _____ vào (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

[] WEEKENDS: [] every week [] every other week [] other (specify): _____

CUỐI TUẦN: [-] mỗi tuần [-] hai tuần một lần [-] khác (nếu rõ):

from (day) _____ at ____:____.m. to (day) _____ at ____:____.m.
từ (ngày) _____ lúc : ____ .m. đến (ngày) _____ lúc : ____ .m.

from (day) _____ at ____:____.m. to (day) _____ at ____:____.m.
từ (ngày) _____ lúc : ____ .m. đến (ngày) _____ lúc : ____ .m.

[] WEEKDAYS: [] every week [] every other week [] other (specify): _____

NGÀY TRONG TUẦN: [-] mỗi tuần [-] hai tuần một lần [-] khác (nêu rõ):

from (day) _____ at ____:____.m. to (day) _____ at ____:____.m.
từ (ngày) _____ lúc : _____ .m. đến (ngày) _____ lúc : _____ .m.

from (day) _____ at ____:____.m. to (day) _____ at ____:____.m.
từ (ngày) _____ lúc : _____ .m. đến (ngày) _____ lúc : _____ .m.

[] OTHER (specify): _____

KHÁC (nêu rõ): _____

3. Holiday Schedule (includes school breaks and special occasions)

Lịch Nghỉ Lễ (bao gồm các kỳ nghỉ học và dịp đặc biệt)

[] The Holiday Schedule is the **same** as the School and Summer Schedules above for all holidays, school breaks, and special occasions. (Skip to 4.)

Lịch Nghỉ Lễ **giống** như Lịch Học và Lịch Hè trên đây cho tất cả các ngày nghỉ lễ, kỳ nghỉ học và dịp đặc biệt. (Chuyển đến mục 4.)

[] The children are scheduled to spend holidays, school breaks, and special occasions as follows:

(Check all that apply. Note any differences for children who have not yet started school.)
Những ngày nghỉ lễ, kỳ nghỉ học và dịp đặc biệt được sắp xếp dành cho các trẻ như sau:
(Đánh dấu tất cả mục thích hợp. Lưu ý bất kỳ khác biệt nào đối với các trẻ chưa bắt đầu đi học.)

[] **Martin Luther King Jr. Day** – Begins and ends (day/time): _____

Ngày Martin Luther King Jr. – Bắt đầu và kết thúc (ngày/giờ):

[] Odd years with (name): _____; Even years with the other parent.

Các năm lẻ với (tên): _____; Các năm chẵn với cha/mẹ còn lại.

[] Every year with (name): _____

Mỗi năm với (tên):

[] With the parent who has the children for the attached weekend.

Với cha/mẹ có con trong kỳ nghỉ cuối tuần kèm theo.

[] Other plan: _____

Kế hoạch khác:

[] **Presidents' Day** – Begins and ends (day/time): _____

Ngày Tổng Thống – Bắt đầu và kết thúc (ngày/giờ):

[] Odd years with (name): _____; Even years with the other parent.

Các năm lẻ với (tên): _____; Các năm chẵn với cha/mẹ còn lại.

[] Every year with (name): _____

Mỗi năm với (tên):

[] With the parent who has the children for the attached weekend.
Với cha/mẹ có con trong kỳ nghỉ cuối tuần kèm theo.

[] Other plan: _____
Kế hoạch khác:

[] **Mid-winter Break** – Begins and ends (*day/time*): _____
Kỳ Nghỉ Giữa Đông – Bắt đầu và kết thúc (*ngày/giờ*):

[] Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
Các năm lẻ với (tên): _____; Các năm chẵn với cha/mẹ còn lại.

[] Every year with (*name*): _____
Mỗi năm với (tên):

[] Each parent has the children for the half of break attached to their weekend. The children must be exchanged on Wednesday at (*time*): _____
Cha/mẹ có con trong nửa kỳ nghỉ kèm theo các ngày nghỉ cuối tuần của họ. Các trẻ phải được giao nhận vào Thứ Tư lúc (giờ):

[] Other plan: _____
Kế hoạch khác:

[] **Spring Break** – Begins and ends (*day/time*): _____
Kỳ Nghỉ Xuân – Bắt đầu và kết thúc (*ngày/giờ*):

[] Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
Các năm lẻ với (tên): _____; Các năm chẵn với cha/mẹ còn lại.

[] Every year with (*name*): _____
Mỗi năm với (tên):

[] Each parent has the children for the half of break attached to their weekend. The children must be exchanged on Wednesday at (*time*): _____
Cha/mẹ có con trong nửa kỳ nghỉ kèm theo các ngày nghỉ cuối tuần của họ. Các trẻ phải được giao nhận vào Thứ Tư lúc (giờ):

[] Other plan: _____
Kế hoạch khác:

[] **Mother's Day** – Begins and ends (*day/time*): _____
Ngày của Mẹ – Bắt đầu và kết thúc (*ngày/giờ*):

[] Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
Các năm lẻ với (tên): _____; Các năm chẵn với cha/mẹ còn lại.

[] Every year with (*name*): _____
Mỗi năm với (tên):

[] Other plan: _____
Kế hoạch khác:

- [] **Memorial Day** – Begins and ends (*day/time*): _____
Ngày Tưởng Niệm – Bắt đầu và kết thúc (*ngày/giờ*):
- [] Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
 Các năm lẻ với (*tên*): _____; Các năm chẵn với cha/mẹ còn lại.
- [] Every year with (*name*): _____
 Mỗi năm với (*tên*): _____
- [] With the parent who has the children for the attached weekend.
 Với cha/mẹ có con trong kỳ nghỉ cuối tuần kèm theo.
- [] Other plan: _____
 Kế hoạch khác: _____
- [] **Father's Day** – Begins and ends (*day/time*): _____
Ngày của Cha – Bắt đầu và kết thúc (*ngày/giờ*):
- [] Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
 Các năm lẻ với (*tên*): _____; Các năm chẵn với cha/mẹ còn lại.
- [] Every year with (*name*): _____
 Mỗi năm với (*tên*): _____
- [] Other plan: _____
 Kế hoạch khác: _____
- [] **Fourth of July** – Begins and ends (*day/time*): _____
Ngày Quốc Khánh 04/07 – Bắt đầu và kết thúc (*ngày/giờ*):
- [] Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
 Các năm lẻ với (*tên*): _____; Các năm chẵn với cha/mẹ còn lại.
- [] Every year with (*name*): _____
 Mỗi năm với (*tên*): _____
- [] Follow the Summer Schedule in section 2.
 Thực hiện theo Lịch Hè trong mục 2.
- [] Other plan: _____
 Kế hoạch khác: _____
- [] **Labor Day** – Begins and ends (*day/time*): _____
Ngày Lao Động – Bắt đầu và kết thúc (*ngày/giờ*):
- [] Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
 Các năm lẻ với (*tên*): _____; Các năm chẵn với cha/mẹ còn lại.
- [] Every year with (*name*): _____
 Mỗi năm với (*tên*): _____

[] With the parent who has the children for the attached weekend.
Với cha/mẹ có con trong kỳ nghỉ cuối tuần kèm theo.

[] Other plan: _____
Kế hoạch khác:

[] **Thanksgiving Day/Break** – Begins and ends (*day/time*): _____
Ngày/Kỳ Nghỉ Lễ Tạ Ơn – Bắt đầu và kết thúc (*ngày/giờ*):

[] Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
Các năm lẻ với (tên): _____; *Các năm chẵn với cha/mẹ còn lại.*

[] Every year with (*name*): _____
Mỗi năm với (tên):

[] Other plan: _____
Kế hoạch khác:

[] **Winter Break** – Begins and ends (*day/time*): _____
Kỳ Nghỉ Đông – Bắt đầu và kết thúc (*ngày/giờ*):

[] Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
Các năm lẻ với (tên): _____; *Các năm chẵn với cha/mẹ còn lại.*

[] Every year with (*name*): _____
Mỗi năm với (tên):

[] Other plan: _____
Kế hoạch khác:

[] **Christmas Eve/Day** – Begins and ends (*day/time*): _____
Đêm/Ngày Giáng Sinh – Bắt đầu và kết thúc (*ngày/giờ*):

[] Odd years with (*name*): _____; Even years with the other parent.
Các năm lẻ với (tên): _____; *Các năm chẵn với cha/mẹ còn lại.*

[] Every year with (*name*): _____
Mỗi năm với (tên):

[] Follow the Winter Break schedule above.
Thực hiện theo lịch Kỳ Nghỉ Đông trên đây.

[] Other plan: _____
Kế hoạch khác:

[] **New Year's Eve/Day** – Begins and ends (day/time): _____
(odd/even is based on New Year's Eve)

Đêm Giao Thừa/Ngày Tết Dương Lịch – Bắt đầu và kết thúc:
(lễ/chăn dựa vào Đêm Giao Thừa)

[] Odd years with (name): _____; Even years with the other parent.
Các năm lẻ với (tên): _____; Các năm chẵn với cha/mẹ còn lại.

[] Every year with (name): _____
Mỗi năm với (tên): _____

[] Follow the Winter Break schedule above.
Thực hiện theo lịch Kỳ Nghỉ Đông trên đây.

[] Other plan: _____
Kế hoạch khác: _____

[] **All three-day weekends not listed elsewhere**

(Federal holidays, school in-service days, etc.)

Tất cả các kỳ nghỉ cuối tuần dài ba ngày không được liệt kê ở nơi khác
(Ngày nghỉ lễ liên bang, ngày bồi dưỡng văn hóa tại trường, v.v.)

[] The children shall spend any unspecified holiday or non-school day with the parent who has them for the attached weekend.
Các trẻ sẽ dành bất kỳ ngày lễ hay ngày không đi học nào không được xác định cụ thể để ở với cha/mẹ có lịch chăm sóc các trẻ vào cuối tuần kèm theo.

[] Other plan: _____
Kế hoạch khác: _____

Important! Families in Washington observe a broad range of religions and traditions. Your Parenting Plan can provide for how children will spend time on other significant days. (Examples: Eid, Passover, Easter, Chinese New Year, birthdays, etc.) Add lines as needed.
Quan Trọng! Các gia đình ở Washington đều tuân thủ và gìn giữ tôn giáo và truyền thống của mình. Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con của quý vị có thể quy định cách thức các trẻ sẽ dành thời gian vào những ngày quan trọng khác. (Ví dụ: Lễ Eid, Lễ Vượt Qua, Lễ Phục Sinh, Tết Nguyên Đán, sinh nhật, v.v.) Thêm dòng nếu cần.

[] **Other occasion important to the family:** _____
Địp quan trọng khác đối với gia đình:

[] Begins and ends (day/time): _____
Bắt đầu và kết thúc (ngày/giờ): _____

[] Odd years with (name): _____; Even years with the other parent.

Các năm lẻ với (tên): _____ ; Các năm chẵn với cha/mẹ còn lại.

[] Every year with (name): _____
Mỗi năm với (tên): _____

[] Other plan: _____
Kế hoạch khác: _____

[] **Other occasion important to the family:** _____
Dịp quan trọng khác đối với gia đình: _____

[] Begins and ends (day/time): _____
Bắt đầu và kết thúc (ngày/giờ): _____

[] Odd years with (name): _____ ; Even years with the other parent.
Các năm lẻ với (tên): _____ ; Các năm chẵn với cha/mẹ còn lại.

[] Every year with (name): _____
Mỗi năm với (tên): _____

[] Other plan: _____
Kế hoạch khác: _____

[] **Other occasion important to the family:** _____
Dịp quan trọng khác đối với gia đình: _____

[] Begins and ends (day/time): _____
Bắt đầu và kết thúc (ngày/giờ): _____

[] Odd years with (name): _____ ; Even years with the other parent.
Các năm lẻ với (tên): _____ ; Các năm chẵn với cha/mẹ còn lại.

[] Every year with (name): _____
Mỗi năm với (tên): _____

[] Other plan: _____
Kế hoạch khác: _____

4. Conflicts in Scheduling **Mâu Thuẫn trong Việc Xếp Lịch**

The Holiday Schedule must be observed over all other schedules. If there are conflicts within the Holiday Schedule (*check all that apply*):

Lịch Nghỉ Lễ phải được tuân thủ hơn tất cả các lịch trình khác. Nếu có xảy ra mâu thuẫn trong Lịch Nghỉ Lễ (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

[] Named holidays shall be followed before school breaks.

Các ngày nghỉ lễ theo chỉ định phải được ưu tiên trước những kỳ nghỉ học.

[] Children's birthday/s shall be followed before named holidays and school breaks.

Sinh nhật (các) trẻ phải được ưu tiên trước các ngày nghỉ lễ theo chỉ định và những kỳ nghỉ học.

[] Other (specify): _____

Khác (nêu rõ):
